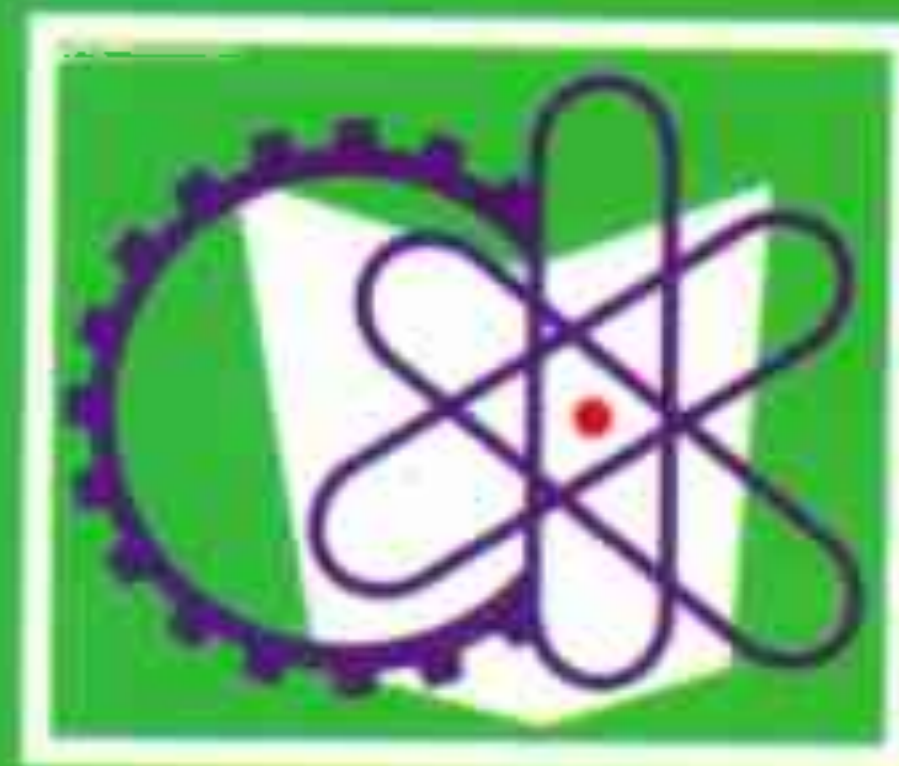


THÔNG TIN Khoa học & Công nghệ



Số 4 - 2003 (43)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ - LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH LÂM ĐỒNG

*Chào mừng 110 năm
Đà Lạt hình thành và phát triển
(1893 - 2003)*



- * CẢM NHẬN 10 NĂM ĐÀ LẠT (1993 - 2003)
- * NHỚ VỀ BÁC SĨ YERSIN
- * CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI UBND THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
- * CÔNG VIÊN CÔNG NGHỆ & ƯƠM TẠO DOANH NGHIỆP



Thông tin

Khoa học & công nghệ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÂM ĐỒNG

Số 4.2003

BAN BIÊN TẬP

TRƯỞNG TRỞ

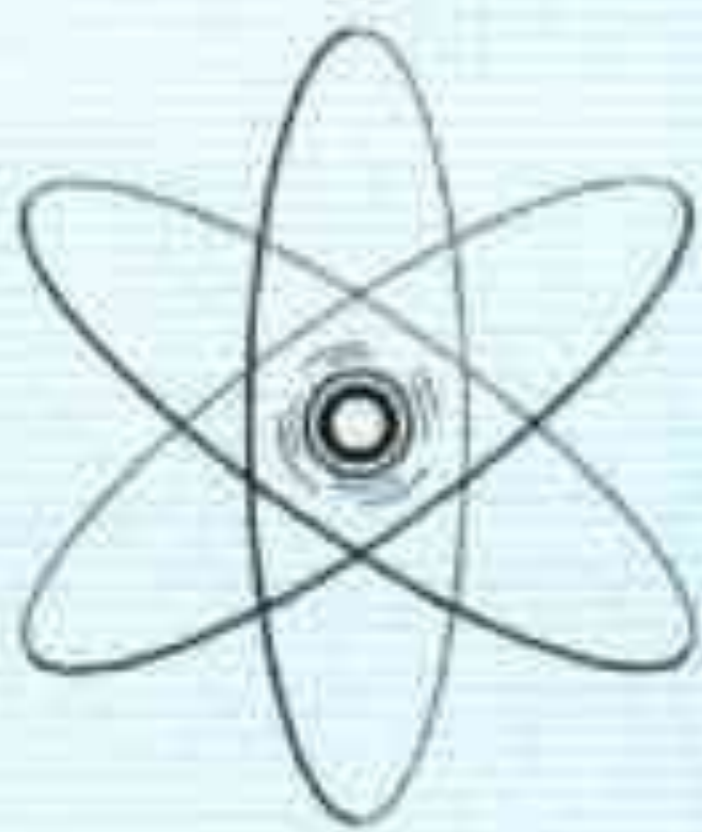
Tổng biên tập

NGUYỄN THỤY HOÀNG

Thư ký

NGÔ HUY ĐÔNG

Trình bày



ẢNH BÌA TRƯỚC

*"Đà Lạt,
thành phố cao nguyên"*

ẢNH

Ngô Huy Đông

Trong số này

- * Cảm nhận mười năm Đà Lạt (1993 - 2003) _____ 1
- * Bàn về quỹ phát triển khoa học và công nghệ
của tỉnh và thành phố _____ 3
- * Nhớ về Bác sĩ Yersin _____ 5
- * Cải cách hành chính theo mô hình một cửa & ứng dụng
ISO 9001:2000 tại thành phố Đà Lạt _____ 6
- * Tình hình thực hiện các chương trình khoa học công nghệ
trọng điểm tỉnh Lâm Đồng trong 3 năm 2001 - 2003 _____ 9
- * Hướng tới một ngành sản xuất hoa có tính công nghiệp
công nghệ cao _____ 13
- * Vườn thơ "Hoa tư tưởng" _____ 16
- * Lâm Đồng ứng dụng CNTT trong nhà trường
và định hướng đến năm 2003 _____ 18
- * Website Lâm Đồng trên Internet _____ 20
- * Tập san Thông tin - Khoa học - Công nghệ
kho tư liệu quý về thành phố Đà Lạt _____ 22
- * Người Đà Lạt làm phần mềm tại TP Hồ Chí Minh _____ 24
- * Tác động của các hồ chứa ở Tây Nguyên
đối với môi trường _____ 25
- * Nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu
khoa học - xã hội - nhân văn ở Lâm Đồng _____ 26
- * Công viên công nghệ và vườn ươm tạo doanh nghiệp _____ 28
- * Tin khoa học, công nghệ, môi trường địa phương _____ 31

*Giấy phép xuất bản số 2293/GPXB do Bộ văn hóa - thông tin cấp ngày 20.6.1995.
Sắp chữ tại Sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng. In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11.2003*

Cảm nhận MƯỜI NĂM ĐÀ LẠT (1993-2003)

TRƯƠNG TRỐ

Giám đốc Sở Khoa học và công nghệ Lâm Đồng

Năm 2003 thành phố Đà Lạt kỷ niệm 110 năm hình thành và phát triển, với nhiều mục đích yêu cầu cần đạt. Nhưng có hai yêu cầu chính phải là: tổng kết một cách khoa học về quá trình phát triển của đô thị Đà Lạt trong chặng đường 110 năm, đặc biệt là 10 năm sau ngày Đà Lạt tròn 100 tuổi. Mặt khác, làm cho người dân trong nước và người nước ngoài hiểu biết nhiều hơn về thương hiệu thành phố Đà Lạt của mình, thành phố du lịch, thành phố văn hóa, khoa học, thành phố hoa, thành phố sương mù, thành phố linh yêu...



Quả thật là cường điệu hoặc ngộ nhận nếu như ai đó lại cho rằng cái gì của Đà Lạt cũng trải qua 110 năm.

Năm 1993, thành phố Đà Lạt đã triển khai gần 10 đề tài nghiên cứu khoa học về Đà Lạt như lịch sử hình thành và phát triển, tự nhiên, Alexandre Yersin với Đà Lạt, kiến trúc Đà Lạt, phong cách người Đà Lạt, lịch sử đấu tranh cách mạng, các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của Đà Lạt, Đà Lạt bước vào năm 2000... Những giá trị của các công trình nghiên cứu khoa học trên đây đã tồn tại và phát huy mãi cho tới hôm nay, mặc dù lễ hội 100 năm đã khép lại được một thập kỷ rồi.

Đã có nhiều đề tài, công trình khoa học, công trình nghiên cứu, bài viết được tiếp tục phát triển trên cơ sở sử dụng kế thừa các đề tài Đà Lạt một trăm năm được công bố trong tác phẩm *Đà Lạt thành phố cao nguyên* của Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, 1993; luận chứng xây dựng Đà Lạt lên thành phố loại II trước Chính phủ là một điển hình. Địa chỉ Lâm Đồng khởi đầu khởi đầu năm 1996 hoàn thành vào năm 2000 có khá nhiều nội dung về Đà Lạt. Lĩnh vực của tỉnh Lâm Đồng đã khai thác các đề tài trên một cách nhẹ nhàng và tích cực.

Ba cụm từ "hiền hòa, thanh lịch, mến khách" để chỉ phong cách đáng yêu của người Đà Lạt đã "đứng được" mặc dầu cũng có ai đó muốn tìm một cái gì khác hơn để điều chỉnh hoặc phản bác lại.

Đà Lạt đổi mới và phát triển nhưng có điều là nhân tạo hơi quá, mà không "nhân tạo một cách tự nhiên".

Các đề tài nghiên cứu khoa học về Đà Lạt trong chặng đường mười năm qua tiếp tục phát triển và thành công, như nghiên cứu phát triển rau, hoa theo hướng công nghiệp chất lượng cao, rau an toàn bằng công nghệ sinh học trong cơ chế thị trường; quản lý đô thị bằng những công cụ hiện đại - hệ thống thông tin địa lý (GIS), ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng 9000-2000 trong dịch vụ hành chính công ở thành phố Đà Lạt đã được cấp giấy chứng nhận; nghiên cứu về du lịch sinh thái Đà Lạt, vấn đề đa dạng hóa sản

phẩm và xã hội hóa hoạt động du lịch Đà Lạt. Gần đây có những nghiên cứu về việc phát triển trung tâm nghiên cứu khoa học của Đà Lạt theo hướng xây dựng công viên khoa học nhằm vào công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm, công nghệ sinh học; xây dựng chương trình nông nghiệp công nghệ cao đối với sản phẩm rau, hoa, chương trình du lịch hội nghị, hội thảo...

Quá trình phát triển của Đà Lạt luôn gắn liền với việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ. Nhiều nhà khoa học trung ương và địa phương đóng góp cho Đà Lạt vì yêu Đà Lạt hơn là sự ràng buộc bằng lợi ích kinh tế. Đó là điều thật đáng mừng cho Đà Lạt, viên ngọc quý của Lâm Đồng và cả nước - ai ai cũng yêu mến Đà Lạt, Đà Lạt không của riêng ai! Phải chăng đây là triết lý đầu tiên của du lịch Đà Lạt! Trong cuộc hội thảo khoa học về du lịch Đà Lạt vào năm 2001, các nhà khoa học đã đưa ra một khái niệm: cái triết lý của du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng là gì? Nhiều người đã rất tán thành câu hỏi này, nhưng chưa có ai và đề tài khoa học nào đưa ra được một triết lý về du lịch Đà Lạt có vẻ cô đọng và hoàn chỉnh như cái triết lý "hiền hòa, thanh lịch, mến khách" dành cho phong cách người Đà Lạt.

- Tham quan và nghỉ dưỡng kết hợp hội nghị hội thảo khoa học;
- Văn hóa đồng bào dân tộc bản địa, kiến trúc châu Âu;
- Hay kết hợp với đào tạo đại học đa ngành;
- Hoặc chủ yếu là du lịch sinh thái, du lịch bền vững?... Du lịch thể thao, lễ hội?

Như vậy có nhiều thế mạnh và mũi nhọn quá không? Đây là quả đấm chủ lực để cho xứng với vị trí là thành phố tỉnh lỵ, hạt nhân của nền kinh tế động lực của Lâm Đồng.

Vấn đề còn phải tiếp tục nghiên cứu, các nhà khoa học nhà quản lý của Trung ương và địa phương có tâm huyết với Đà Lạt phải tiếp tục lao động vất vả, các nhà lãnh đạo cũng phải bực đầu vì cái triết lý du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng.

Mừng cho Đà Lạt 110 tuổi, mừng cho những công trình khoa học, cho Đà Lạt - Lâm Đồng đã, đang và sẽ thành công. Hãy tự hào với nhau, những người yêu Đà Lạt, chỉ có tình yêu Đà Lạt - Lâm Đồng mới có thể làm tất cả những gì cho Đà Lạt - Lâm Đồng hôm nay và tương lai.



BÀN VỀ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ

HOÀNG NGỌC DOANH

Viện chiến lược và chính sách Khoa học và công nghệ

Bộ Khoa học và công nghệ

Luật khoa học và công nghệ (KH&CN) đã quy định: UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập quỹ phát triển KH&CN để phục vụ các yêu cầu phát triển KH&CN của mình và việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ này do Chính phủ quy định. Tác giả bài viết đưa ra một phác thảo về khung điều lệ mẫu phục vụ cho việc xây dựng điều lệ mẫu về quỹ của Chính phủ. Tạp san Thông tin KH-CN xin giới thiệu và hy vọng rằng, vấn đề này sẽ được sự tham gia đóng góp ý kiến, trao đổi của đông đảo các nhà quản lý, nhà khoa học để có thể nhanh chóng đưa phương thức đầu tư phát triển KH&CN tiên tiến này vào áp dụng tại địa phương.

Đổi mới cơ chế tài chính cho phát triển KH&CN được coi là khâu đột phá trong đổi mới cơ chế quản lý KH&CN ở nước ta trong thời gian tới. Đây là nội dung rất quan trọng, song cũng vô cùng phức tạp, nó liên quan đến hàng loạt vấn đề như đầu tư, phân bổ, quản lý tài chính... trong mọi hoạt động KH&CN ở tất cả các cấp, các ngành. Bài viết này chỉ tham gia góp một số ý kiến nhằm bổ sung thêm một phương thức tổ chức thực hiện các đề tài / dự án KH&CN thông qua quỹ KH&CN ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phương thức đầu tư thông qua quỹ KH&CN tỉnh là một phương thức đầu tư linh hoạt, trực tiếp cho việc nghiên cứu các đề tài/dự án do tổ chức, cá nhân nhà khoa học tự đề xuất trong các lĩnh vực KH&CN theo nguyên tắc dân chủ, tự do sáng tạo và cạnh tranh lành mạnh thông qua tuyển chọn chặt chẽ các đề tài/dự án, là một trong số các biện pháp nhằm xã hội hóa hoạt động KH&CN ở tỉnh. Hệ thống đầu tư này có các đặc điểm:

1. Mang tính hỗ trợ dựa trên những điều kiện đã có của cơ sở để thực hiện đề tài/dự án.

2. Tạo môi trường tự do, bình đẳng, dân chủ trong hoạt động sáng tạo, giảm nguy cơ độc quyền trong hoạt động KH&CN, thông qua việc tuyển chọn các đề tài/dự án do chính các nhà khoa học tự đề xuất được tiến hành theo nguyên tắc đánh giá bằng phương pháp tư vấn chuyên gia cùng ngành để chọn đề cương đề tài/dự án tốt nhất, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động KH&CN.

3. Đa dạng hóa nguồn vốn cho hoạt động KH&CN. Ngoài phần ngân sách nhà nước, quỹ còn thu hút được nhiều nguồn vốn khác thông qua các chính sách khuyến khích của Nhà nước, bởi thời gian tới, hoạt động KH&CN ở các địa phương sẽ được đảm bảo từ vốn trong xã hội là chính, còn ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ. Đây là một trong các biện pháp để xã hội hóa hoạt động KH&CN.

Về tính chất của quỹ, khoản 1 Điều 40 của Luật

KH&CN đã quy định: UBND tỉnh thành lập quỹ phát triển KH&CN để phục vụ cho các yêu cầu phát triển KH&CN của mình. Như vậy, tỉnh thành lập quỹ phát triển KH&CN để chủ động giải quyết những vấn đề KH&CN nảy sinh trong thực tiễn mà những vấn đề này chưa bố trí được vào kế hoạch phát triển KH&CN của tỉnh. Những đề tài/dự án do tổ chức, cá nhân ở các tỉnh đề xuất có ý nghĩa KH&CN ở tầm quốc gia, liên vùng thì xin Quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ theo Điều 39 Luật KH&CN (Quỹ này đang được Chính phủ xúc tiến thành lập và đưa vào hoạt động).

Về vốn hoạt động của quỹ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật KH&CN thì vốn cho quỹ phát triển KH&CN của tỉnh được hình thành từ các nguồn: Vốn được cấp một lần ban đầu từ ngân sách nhà nước dành cho phát triển KH&CN mang lại; các khoản đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân; các nguồn khác (nếu có). Như vậy, một trong các mục tiêu thành lập quỹ là đa dạng hóa nguồn vốn cho hoạt động KH&CN. Làm thế nào để huy động được càng nhiều vốn ngoài ngân sách nhà nước đóng góp cho quỹ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đó là yêu cầu quan trọng nhất trong hoạt động của quỹ.

Với các điều kiện như Luật KH&CN quy định thì không phải tất cả các tỉnh đều thành lập quỹ phát triển KH&CN, mà chỉ tỉnh nào có hoạt động KH&CN mạnh, có điều kiện tạo được nguồn thu từ hoạt động KH&CN và từ các nguồn khác đảm bảo quỹ tồn tại thì mới thành lập quỹ. Tỉnh nào không có điều kiện thành lập quỹ mà có những đề tài/dự án KH&CN đột xuất mới phát sinh có ý nghĩa ở tầm quốc gia hay liên ngành, liên vùng có thể đề xuất để Quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ.

Có ý kiến cho rằng, tỉnh thành lập quỹ phát triển KH&CN với vốn được cấp một lần ban đầu, vốn bổ sung được cấp hàng năm từ ngân sách nhà nước dành cho phát triển KH&CN, thay vì vốn bổ sung hàng năm từ kết quả hoạt động KH&CN mang lại. Như vậy là trái với tinh thần của Luật KH&CN.

Về tổ chức và hoạt động của Quỹ: Theo khoản 3 Điều 40 của Luật KH&CN, khi các tỉnh thành lập quỹ phát triển KH&CN thì việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ phải theo quy định của Chính phủ. Như vậy, Chính phủ sẽ phải ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của quỹ KH&CN tỉnh để các tỉnh căn cứ vào đó mà ban hành điều lệ quỹ của tỉnh mình. Từ các nghiên cứu của mình, chúng tôi xin phác thảo khung Điều lệ mẫu để cùng tham khảo và trao đổi.

1. Mục đích thành lập: Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh được thành lập để thực hiện hỗ trợ tài chính cho các nhiệm vụ KH&CN do các tổ chức, cá nhân đề xuất, không nằm trong kế hoạch phát triển KH&CN của tỉnh hoặc các nhiệm vụ KH&CN đột xuất, mới phát sinh nhằm phát triển KH&CN của tỉnh.

2. Địa vị pháp lý của quỹ: Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước hoặc các ngân hàng nhà nước. Quỹ là tổ chức độc lập, hoạt động dưới sự giám sát của Sở KH&CN và Sở tài chính – vật giá.

3. Vốn hoạt động của quỹ: Quỹ có vốn được cấp ban đầu khi thành lập từ ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển KH&CN của tỉnh. Hằng năm, quỹ được cấp vốn bổ sung từ kết quả hoạt động KH&CN của tỉnh để duy trì hoạt động; quỹ được huy động vốn để hoạt động gồm các khoản đóng góp tự nguyện, hiến tặng của tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài và các nguồn khác.

4. Đối tượng tài trợ: Quỹ tài trợ không hoàn lại toàn phần hoặc một phần cho các đề tài/dự án do các tổ chức, cá nhân tự đề xuất và tài trợ cho các hoạt động KH&CN khác, bao gồm: – Các đề tài/dự án nghiên cứu KH&CN đột xuất, mới phát sinh có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn đối với địa phương; có triển vọng hoặc có tính rủi ro cao;

– Tài trợ không hoàn lại cho các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu KH&CN: Bồi dưỡng nâng cao trình độ của các nhà KH&CN, tham gia hội thảo khoa học, xuất bản công trình KH&CN, hợp tác quốc tế về KH&CN.

– Hỗ trợ cho các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&CN tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn của tỉnh;

– Trao các giải thưởng nhằm khuyến khích hoạt động KH&CN của tỉnh.

5. Nguyên tắc tài trợ: Quỹ thành lập các hội đồng khoa học chuyên ngành để đánh giá, xét chọn đề tài/dự án do tổ chức, cá nhân đề xuất một cách công khai, bình đẳng, khách quan. Thành viên của hội đồng xét chọn phải có năng lực, phẩm chất, trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ KH&CN.

6. Quyền hạn, trách nhiệm của quỹ: Tiếp nhận

và quản lý các nguồn vốn của tỉnh cấp, huy động các khoản đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, các nguồn khác để hỗ trợ tài chính cho các nhiệm vụ và các hoạt động KH&CN do quỹ phụ trách; sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các nguồn vốn của quỹ; quản lý đề tài/dự án được hỗ trợ tài chính.

7. Tổ chức bộ máy quản lý và điều hành quỹ:

– Hội đồng quản lý quỹ chỉ đạo chung hoạt động của quỹ, có nhiệm vụ hoạch định chủ trương, chính sách phát triển quỹ; quyết định những vấn đề lớn của quỹ. Hội đồng quản lý quỹ làm việc theo chế độ tập thể, Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ có trách nhiệm chỉ đạo chung và bảo đảm nguyên tắc dân chủ trong hoạt động của Hội đồng.

– Ban kiểm soát quỹ có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hoạt động của Cơ quan điều hành quỹ theo Điều lệ của quỹ và các quy định khác của pháp luật; báo cáo kết quả kiểm soát các hoạt động và tình hình tài chính của quỹ cho Hội đồng quản lý quỹ.

– Cơ quan điều hành quỹ gồm có Giám đốc quỹ, Phó giám đốc quỹ và các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ giúp việc cho Giám đốc quỹ và Hội đồng quản lý quỹ. Cơ quan điều hành quỹ có nhiệm vụ chấp hành mọi quyết định và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, các quy định của Hội đồng quản lý quỹ, tổ chức thực hiện xét chọn, kiểm tra việc thực hiện nội dung chuyên môn, hỗ trợ tài chính các đề tài/dự án.

Giám đốc quỹ là đại diện pháp nhân của quỹ, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý quỹ và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của quỹ.

8. Quan hệ của quỹ với các cơ quan quản lý Nhà nước:

Giám đốc Sở KH&CN định hướng ưu tiên phát triển KH&CN để quỹ hỗ trợ tài chính.

Hội đồng quản lý quỹ, Giám đốc quỹ, Trưởng ban kiểm soát quỹ phải báo cáo những vấn đề có liên quan đến hoạt động của quỹ theo yêu cầu của Giám đốc Sở KH&CN.

Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra kiểm toán của Sở tài chính – vật giá và Kiểm toán nhà nước.

Quỹ báo cáo Sở tài chính – vật giá về dự toán và quyết toán vốn ngân sách nhà nước cấp cho quỹ và các nguồn vốn huy động của quỹ.

Hàng năm, quỹ lập dự toán nguồn thu và dự kiến chi theo các hạng mục trình Giám đốc Sở KH&CN phê duyệt.

Hàng năm, quỹ lập báo cáo quyết toán tài chính để báo cáo Giám đốc Sở KH&CN, Giám đốc Sở tài chính – vật giá, giám đốc các sở này tổ chức xem xét, kiểm tra theo quy định.

Biên tập: Đặng Ngọc Bảo

(Tạp chí Hoạt động Khoa học số 9/2003)

Nhớ về bác sĩ Yersin

NGUYỄN THỌ BIÊN



Alexandre John Émile Yersin sinh ngày 22.9.1863 tại làng Lavaux cạnh thị trấn Aubonne, hạt Vaud,

tỉnh Morges (Thụy Sĩ). Ông nhập quốc tịch Pháp năm 1889. Ông là người con út trong một gia đình có 3 anh chị em. Cha của ông là Jean Marc Alexandre – một giáo viên trung học và nhà côn trùng học. Mẹ là Fanny Moschel – người Pháp.

Bác sĩ Yersin vừa là thầy thuốc, nhà nghiên cứu, nhà thám hiểm vừa là một nhà nhân văn. Ông đã giành trọn cuộc đời mình để phục vụ cho khoa học và nhân loại.

Bác sĩ Yersin mất ngày 1.3.1943 tại thành phố Nha Trang.

Trong 57 năm hoạt động khoa học từ 1886–1943, bác sĩ Yersin đã có 55 công trình nghiên cứu khoa học. Riêng thời gian ở thành phố Nha Trang từ 1894–1943, ông đã hoàn thành 50 công trình gồm 40 đề tài về y học (trong đó có 12 đề tài về bệnh dịch hạch), 10 đề tài nông nghiệp (trong đó có 5 đề tài về trồng canhkin).

Ông là người đầu tiên tìm ra vi khuẩn bệnh dịch hạch, vì vậy mà người ta đã đặt tên vi trùng đó là *Yersinia pestis* để ghi nhớ công lao của ông. Sau khi ông mất, một vi trùng khác cũng được mang tên ông, đó là vi trùng gây ra bệnh tiêu chảy *Yersinia enterocolitica*. Ông đã cùng với bác sĩ Emile Roux tìm ra độc tố vi trùng bệnh bạch hầu.

Ông là người sáng lập ra Viện Pasteur Nha Trang, Trung tâm chăn nuôi ở Suối Dầu và Trường Đại học Y khoa đầu tiên ở Việt Nam. Chính ông cũng đã khai sinh ra ngành thú y ở Việt Nam.

Ông đã nghiên cứu trồng nhiều loại cây nhiệt đới như cà phê, thuốc lá, ca cao, dừa, một số loại rau, hoa..., đặc biệt cây cao su, năm 1914 đã trồng được 307 ha tại đồn điền Suối Dầu (Khánh Hòa) và cây canhkin năm 1933 trồng được 686 ha tại Dran, Trại Mát, Châu Sơn, Di Linh (Lâm Đồng) và đã thu hoạch được hàng tấn vỏ để chiết xuất ra quinin chữa bệnh sốt rét.

Ông còn nghiên cứu về thiên nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng của các vùng khác nhau ở Việt Nam, nghiên cứu về bệnh dịch tả, bệnh tụ huyết trùng của trâu, bò... Ông đã cộng tác nghiên cứu cách phòng và chống dịch bệnh đồng thời nghiên cứu sản xuất ra nhiều loại vaccin và huyết thanh để chữa bệnh cho người và gia súc.

Từ những năm 1892–1894, ông đã vượt rừng núi đầy nguy hiểm đi khảo sát nhiều nơi tại miền Trung, Tây Nguyên, dọc sông Cửu Long vùng Nam Bộ, Campuchia, Hạ Lào... Ông đã đến cao nguyên Lang Biang ngày 21.6.1893, và giới thiệu lập nơi nghỉ dưỡng (Sanatorium) trên cao nguyên này.

Do lòng say mê khoa học đi đôi với tấm lòng nhân đạo, nếp sống giản dị, gần gũi với nhân dân lao động nơi ông ở, giúp đỡ nhân dân biết sống vệ sinh, dự báo thời tiết giúp họ tránh những cơn bão biển... ông được nhân dân Xóm Cồn thương mến, để tang lúc ông mất và lập bàn thờ ông tại Suối Dầu.

Ngày 28.9.1990, Bộ Văn hóa – thông tin – thể thao và du lịch nước ta đã có quyết định số 993–QĐ công nhận “*Di tích lịch sử lưu niệm nhà Bác học Alexandre Yersin*” tại Khánh Hòa và xếp hạng vào danh sách các di sản văn hóa quốc gia gồm có: Thư viện Pasteur Nha Trang (14, Trần Phú – Nha Trang), chùa Linh Sơn và khu mộ Yersin (xã Suối Cát, huyện Diên Khánh).

Tại thành phố Đà Lạt, để nhớ ơn ông, ngày 28.6.1935 Trường Trung học nội trú Grand Lycée, thành lập từ năm 1927 được đặt tên là “Trường Trung học Yersin” (Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt ngày nay) và năm 1993, kỷ niệm 100 năm Đà Lạt hình thành và phát triển, một đường phố lớn được mang tên ông, đường Yersin.

Năm nay, kỷ niệm 140 năm ngày sinh của bác sĩ Yersin, đồng thời thành phố Đà Lạt chúng ta kỷ niệm “110 năm Đà Lạt hình thành và phát triển”, chúng ta tưởng nhớ, cảm ơn và ca ngợi bác sĩ Yersin – người đầu tiên đặt chân lên cao nguyên Lang Biang tạo ra một bước ngoặt lớn trong việc hình thành và phát triển Đà Lạt, một nhà khoa học chân chính đã có nhiều cống hiến chosự nghiệp nghiên cứu và thực nghiệm trên

(Xem tiếp tranh 21)

CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO MÔ HÌNH MỘT CỬA & ỨNG DỤNG ISO 9001:2000 TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Với mục tiêu xây dựng từng bước một nền hành chính “dân chủ–trong sạch–vững mạnh – chuyên nghiệp–hiện đại”, UBND thành phố Đà Lạt sau khi phân tích tình hình thực tế của địa phương đã quyết định cải cách hành chính ở những lĩnh vực bức xúc nhất về xây dựng, nhà đất, mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất... Đây là một trong những khâu còn nhiều ách tắc, phức tạp đối với người dân khi có yêu cầu và cũng là trách nhiệm giải quyết của các cấp, các ngành liên quan.

Từ đầu năm 2002, UBND thành phố Đà Lạt đã ban hành một số quy định làm cơ sở cho việc thực hiện cải cách hành chính (CCHC) theo mô hình “một cửa”. Cụ thể đó là các hoạt động thường xuyên tiếp xúc với nhân dân:

- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở tư nhân;
- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở & quyền sử dụng đất ở;
- Quản lý trật tự xây dựng;
- Chuyển quyền quyền sử dụng đất ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở;
- Chuyển nhượng, chuyển đổi, thừa kế quyền sử dụng đất;
- Giải quyết tranh chấp đất đai và khiếu nại tố cáo.

Việc triển khai các nội dung CCHC của UBND thành phố Đà Lạt trong các năm qua nhất là trong năm 2002 đã đạt được một số kết quả bước đầu: đã công khai hoá các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi có yêu cầu về dịch vụ hành chính công; tinh thần trách nhiệm của cán bộ công chức ở các phòng, ban đã có những chuyển biến tốt. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng còn một số hạn chế do chưa có biện pháp quản lý chặt chẽ, việc kiểm soát công việc trong quá trình tác nghiệp còn dễ xảy ra nhiều sai sót; thủ tục hành chính chưa có nghiên cứu cải tiến theo hướng khoa học, đơn giản,... Để khắc phục tình trạng nêu trên việc triển khai ứng dụng mô hình quản lý chất lượng theo ISO 9001:2000 là một trong những giải pháp thích hợp nhất. Đây là một trong những mô hình quản lý hoàn toàn hướng vào đối tượng phục vụ (khách hàng) là người dân, góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động hành chính trong bộ máy quản lý nhà nước.

Ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 tại Văn phòng HĐND & UBND thành phố Đà Lạt

Trong năm 2002 UBND thành phố Đà Lạt đã quyết định xây dựng dự án triển khai mô hình “một cửa” cùng với việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 đối với 6 lĩnh vực trọng tâm sau:

- Thẩm định và phê duyệt hồ sơ dự án đầu tư;
- Cấp phép xây dựng nhà ở tư nhân;
- Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật dự toán;
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở;
- Chuyển nhượng, chuyển đổi, thừa kế quyền sử dụng đất.

Việc triển khai dự án nói trên đã được sự thống nhất và đồng tình hưởng ứng tham gia của cả tập thể từ lãnh đạo đến cán bộ công chức trong các cơ quan, đơn vị thực hiện. Trong việc triển khai mô hình “một cửa” nêu trên một số cán bộ công chức (CBCC) từ các Phòng xây dựng–giao thông–công chánh, Phòng nhà đất–địa chính, Phòng tài chính–kế hoạch đã được điều động về tại Văn phòng HĐND & UBND Thành phố để phục vụ ở bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ.

UBND Thành phố đã phối hợp với đơn vị tư vấn là Trung tâm chất lượng quốc tế – IQC tổ chức tập huấn về bộ tiêu chuẩn ISO 9000:2000 cho CBCC ở các đơn vị liên quan. Tổ chức việc chỉ đạo cho các phòng, ban biên soạn các thủ tục quy trình tác nghiệp một cách cụ thể, rõ ràng theo quy định pháp luật đồng thời đảm bảo yêu cầu của bộ tiêu chuẩn áp dụng. Đến nay các thủ tục quy trình liên quan đến 6 sản phẩm đăng ký ứng dụng ISO đã được soạn thảo tương đối hoàn chỉnh sau 4 lần chỉnh sửa.

Xây dựng chính sách & mục tiêu chất lượng đối với 6 lĩnh vực cam kết thực hiện

Lãnh đạo UBND Thành phố đã cam kết thực hiện chính sách về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công trong 6 lĩnh vực theo phương châm: “Đúng luật, công khai, đúng thời hạn, vì lợi ích của xã hội và khách hàng”. Đồng thời quyết tâm thiết lập, thực hiện và liên tục cải tiến hệ thống quản lý chất lượng

theo ISO 900:2000 với nguyên tắc “lấy phòng ngừa làm chính”:

– Truyền đạt chính sách chất lượng đến toàn thể cán bộ công nhân viên chức trong UBND Thành phố để thấu hiểu và cam kết thực hiện.

– Thường xuyên tìm hiểu yêu cầu của người dân đối với 6 lĩnh vực nêu trên và cải tiến chất lượng dịch vụ công, hệ thống quản lý chất lượng của UBND Thành phố Đà Lạt để không ngừng nâng cao sự thoả mãn của người dân (khách hàng).

– Hoạch định chi tiết và tiến hành đào tạo, huấn luyện tất cả cán bộ công nhân viên chức trong UBND Thành phố. Không ngừng nâng cao nhận thức, trí tuệ, khả năng hành nghề đáp ứng các yêu cầu của Đảng và Chính phủ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

UBND Thành phố Đà Lạt xây dựng 9 mục tiêu chất lượng đối với 6 lĩnh vực cam kết thực hiện như sau:

1. Đảm bảo 100% các quy trình nghiệp vụ phải đúng luật hiện hành.

2. Công khai toàn bộ các tài liệu hiện hành trong hệ thống quản lý chất lượng của UBND thành phố Đà Lạt.

3. Đảm bảo giải quyết 100% đúng thời hạn theo quy định của từng lĩnh vực.

4. Được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 trong năm 2003.

5. Phần đầu đạt sự thoả mãn như cầu của người dân trung bình đối với 6 lĩnh vực đã cam kết trên 95%.

6. Giải quyết đúng thời gian theo quy định của pháp luật những ý kiến phản hồi của người dân liên quan đến 6 lĩnh vực đã cam kết 100%.

7. Đào tạo ít nhất 2 lần đối với tất cả các phòng ban liên quan về 2 nội dung cơ bản:

- Các quy trình chung của hệ thống quản lý chất lượng (thủ tục kiểm soát tài liệu; thủ tục kiểm soát hồ sơ; đánh giá nội bộ, khắc phục, phòng ngừa và cải tiến chất lượng làm việc; đào tạo; ...)

- Các quy trình chuyên môn ở các phòng, ban.

8. Đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng của UBND Thành phố Đà Lạt ít nhất 2 lần/năm.

9. Thực hiện xem xét của lãnh đạo ít nhất 2 lần/năm nhằm cải tiến liên tục hệ thống.

Kinh nghiệm và kết quả đạt được trong thời gian qua

Hiện nay Văn phòng HĐND & UBND Thành phố Đà Lạt đã tổ chức một phòng tiếp nhận hồ sơ; phòng này làm việc vào các buổi sáng từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần để tiếp nhận các hồ sơ (đối với 6 lĩnh vực đã đăng ký). Khi hồ sơ đầy đủ theo hướng dẫn

và đúng quy định sẽ được nhân viên tiếp nhận hồ sơ nhận hồ sơ, viết giấy biên nhận trong đó nêu rõ ngày xác minh kiểm tra, ngày trả hồ sơ. Quá trình tác nghiệp các công việc này từ khi được tiếp nhận đến lúc hoàn trả cho các tổ chức, cá nhân đều được kiểm soát chặt chẽ bằng phiếu kiểm soát quá trình.

Sau khi tiến hành tổ chức thực hiện, UBND Thành phố đã điều tra ý kiến của nhân dân với các tiêu chí đánh giá (Đảm bảo thời gian quy định – Thông tin, tài liệu hướng dẫn – Cung cách phục vụ của cán bộ nhân viên – Môi trường làm việc). Phân tích kết quả ghi nhận được từ 365 phiếu cho thấy sự thoả mãn chung của người dân đối với 6 lĩnh vực đã cam kết thực hiện bình quân đạt 98,25%. Về phía nội bộ trong cơ quan, qua nhiều lần tự đánh giá, qua các lần kiểm tra của UBND tỉnh Lâm Đồng và các ngành liên quan, kết quả của việc áp dụng ISO trong quản lý hành chính công tại UBND TP. Đà Lạt đã được đánh giá tốt. Tháng 8/2003 Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn QUACERT thuộc Tổng cục tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng Việt Nam và Tổ chức BVQI của Vương quốc Anh đã chính thức cấp giấy chứng nhận việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 tại Văn phòng HĐND & UBND thành phố Đà Lạt.

Thực tiễn đã cho thấy việc giải quyết những nhu cầu hợp pháp của các tổ chức, cá nhân của thành phố Đà Lạt thông qua ứng dụng ISO 9001:2000 với cơ chế “một cửa” đã đáp ứng được những yêu cầu cơ bản trong CCHC, tạo nên sự chuyển biến tốt trong hoạt động hành chính của các cơ quan, đơn vị của thành phố Đà Lạt. Quá trình giải quyết các công việc có tính hệ thống, chặt chẽ, khoa học từ việc nhận hồ sơ đến quá trình hoàn chỉnh hồ sơ, giao trả hồ sơ cho các cá nhân, tổ chức kể cả việc lưu trữ, đáp ứng yêu cầu quản lý trên các lĩnh vực đã cam kết thực hiện. Việc công khai và đảm bảo đúng pháp luật, hạn chế tiêu cực đối với một số thủ tục hành chính công nêu trên đã được nhân dân hết sức đồng tình và phấn khởi, đồng thời ý thức trách nhiệm và năng lực của cán bộ công chức được nâng lên.

Có thể nói yếu tố mang tính quyết định sự thành công hay thất bại của việc ứng dụng ISO trong quản lý hành chính công với cơ chế một cửa chính là sự quyết tâm của lãnh đạo. Đồng thời năng lực và phẩm chất của CBCC phải đạt được mức yêu cầu nhất định để đảm bảo cho việc thực hiện đúng các nguyên tắc, các quy trình đề ra. Để giải quyết về mặt nhân lực hỗ trợ cho dự án, Thành phố đã điều động một số CBCC có năng lực và kinh nghiệm của các phòng, ban tham mưu làm việc 1/2 ngày tại “Phòng một cửa” để không làm tăng thêm biên chế hành chính mà vẫn đảm bảo cho quá trình thực thi nhiệm vụ. Đối với các cấp lãnh đạo khi ký duyệt các hồ sơ sẽ rất yên tâm vì trong quy trình tác nghiệp từ lúc nhận đến khi giải quyết xong và đưa vào lưu trữ, trách nhiệm CBCC liên quan ở

từng công đoạn được phân định rõ ràng và cụ thể trên cơ sở của pháp luật hiện hành. Một điều quan trọng và cần lưu tâm hơn nữa đối với các cơ quan, đơn vị tổ chức việc ứng dụng ISO và được cấp giấy chứng nhận; tuy đây là công việc tương đối khó nhưng để tiếp tục duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng sau khi được chứng nhận còn là vấn đề khó khăn hơn nhiều.

Những thuận lợi & khó khăn

** Những thuận lợi:*

– Dự án ứng dụng ISO trong quản lý hành chính công tại Văn phòng HĐND & UBND thành phố Đà Lạt đã được sự quan tâm chỉ đạo và hỗ trợ tích cực của Tỉnh ủy, Thành ủy, UBND Tỉnh, HĐND Thành phố, lãnh đạo UBND Thành phố và các cấp, các ngành liên quan (Ban tổ chức chính quyền, Sở Khoa học-Công nghệ,...)

– Các văn bản pháp luật liên quan được ban hành kịp thời và được thực hiện đồng bộ, chặt chẽ tạo sự chủ động cho cơ sở.

– Cán bộ công chức của từng phòng ban có ý thức trách nhiệm và nỗ lực hoàn thành các nhiệm vụ thể hiện là công bộc của nhân dân, không gây phiền hà và hạn chế tối đa các tiêu cực.

– Các đơn vị tư vấn đã nhiệt tình hỗ trợ, tổ chức đào tạo và tập huấn cho CBCC trực tiếp tham gia dự án.

** Những khó khăn & hạn chế*

– Đối với cải cách thủ tục hành chính trong bộ máy quản lý nhà nước khó khăn đòi hỏi phải có sự tham gia đồng bộ của cả hệ thống chính trị. Việc ứng dụng ISO trong quản lý hành chính công nhằm phục vụ cho cải cách hành chính là nhiệm vụ mới mẻ, chưa có tiền lệ ở tỉnh Lâm Đồng.

– Kinh phí thực hiện dự án cũng là một vấn đề cần được quan tâm để tạo điều kiện ban đầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị, và tổ chức đào tạo cán bộ công chức.

– Nhận thức về ứng dụng bộ tiêu chuẩn ISO chưa đều khắp ở tất cả các đơn vị, xã phường trực thuộc thành phố và cũng chưa đủ điều kiện để có thể tổ chức tập huấn sâu rộng.

– Để thực hiện đúng các quy trình thủ tục theo tiêu chuẩn ISO đòi hỏi CBCC tham gia phải đầu tư nhiều công sức, thời gian nhất là trong giai đoạn đầu, nhưng kinh phí cho chính sách đãi ngộ còn nhiều khó khăn.

– Về mặt cơ chế pháp lý, khi có văn bản pháp lý liên quan thay đổi về nội dung thì khả năng xảy ra sự không phù hợp trong quy trình thủ tục có thể phát sinh nhưng thường không được điều chỉnh kịp thời.

Những nội dung triển khai trong thời gian tới (2003-2005)

Việc triển khai thực hiện ISO 9001:2000 đối với

một số nội dung trong hoạt động hành chính công đã được thành phố Đà Lạt áp dụng là việc làm trùng hợp với các lĩnh vực mà Thủ tướng Chính phủ yêu cầu theo cơ chế “một cửa” như trong Quyết định đã ban hành số 181/2003/QĐ-TTg (ngày 04.9.2003). Để tiếp tục công cuộc cải chính hiện nay, UBND thành phố Đà Lạt đã xây dựng đề án thực hiện cải cách thủ tục hành chính trên toàn thành phố Đà Lạt (giai đoạn 2003-2005) theo hướng thực hiện cơ chế “một cửa” đối với các lĩnh vực quy định theo Quyết định 181/2003/QĐ-TTg nêu trên.

Từ những kinh nghiệm và kết quả đạt được qua việc ứng dụng tại Văn phòng HĐND & UBND thành phố Đà Lạt, giai đoạn 2003-2005 UBND Thành phố đã chủ trương tiếp tục mở rộng một số các lĩnh vực khác liên quan đến việc quản lý công văn đồng thời chỉ đạo chọn lọc những nội dung trọng tâm để triển khai ứng dụng ISO tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc sau: – Chi cục thuế Đà Lạt – Phòng nhà đất-địa chính Đà Lạt – Thanh tra thành phố Đà Lạt – Phòng tư pháp Đà Lạt – Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 9 và xã Xuân Thọ.

Hiện nay sau khi được tập huấn đào tạo (do Trung tâm chất lượng quốc tế tổ chức) các thủ tục, quy trình tác nghiệp liên quan đến các lĩnh vực cam kết thực hiện ở các cơ quan, đơn vị nêu trên đã được xây dựng và một số nội dung sẽ được triển khai trong tháng 11/2003.

Trong quá trình thực hiện tổ chức CCHC – theo cơ chế một cửa cùng với áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO – một loạt những yêu cầu đồng bộ đòi hỏi phải được quan tâm đầu tư kịp thời: môi trường làm việc, yêu cầu về năng lực đối với CBCC, hệ thống hạ tầng về công nghệ thông tin, các cơ sở dữ liệu,... Thành phố Đà Lạt cũng đã xây dựng đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2003-2005 và đồng thời đang triển khai dự án “Thành lập hệ thống tích hợp thông tin phục vụ quản lý đô thị thành phố Đà Lạt”. Dự án này hiện đã hoàn thành một số dữ liệu nền không gian về quy hoạch, địa chính, nhà đất, giao thông,... góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý và phát triển đô thị trong đó có cải cách thủ tục hành chính.

Để đảm bảo cho việc tiếp tục triển khai mở rộng ứng dụng ISO trên địa bàn thành phố đạt hiệu quả cao, UBND thành phố đã chỉ đạo chặt chẽ việc tiến hành theo trình tự các bước: củng cố quyết tâm – Xác định nội dung cam kết thực hiện phù hợp – Hợp đồng tư vấn & đào tạo – Xây dựng các quy trình thủ tục – Tổ chức triển khai, đánh giá việc thực hiện. Đồng thời trong lúc triển khai có các biện pháp khắc phục kịp thời những gì chưa phù hợp trong các quy trình áp dụng.

(Nguồn: Báo cáo công tác cải cách thủ tục hành chính theo mô hình “một cửa” có ứng dụng bộ tiêu chuẩn ISO 9000:2000 tại TP. Đà Lạt)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ TRỌNG ĐIỂM TỈNH LÂM ĐỒNG TRONG 3 NĂM 2001-2003

Phòng Quản lý KH-CN

Sở Khoa học & Công nghệ Lâm Đồng

Ngày 31 tháng 12 năm 2001, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng ra quyết định số 143/2001/QĐ-UB về việc ban hành các chương trình khoa học công nghệ trọng điểm tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2001-2005. Sau 3 năm triển khai thực hiện, hiện các chương trình này đã đạt được những kết quả sau:

1. Chương trình khoa học quản lý:

Đã nghiên cứu và xây dựng quy hoạch phát triển khoa học, công nghệ tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2001-2010, có tầm nhìn đến năm 2020 làm cơ sở cho định hướng phát triển KH-CN địa phương.

Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm thu hút vốn trong và ngoài nước đầu tư vào Lâm Đồng do Sở kế hoạch và Đầu tư thực hiện trong năm 2001; kết quả của đề tài làm căn cứ để Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 07 về một số chính sách, cơ chế thu hút vốn đầu tư tại tỉnh Lâm Đồng.

Nghiên cứu cơ chế, chính sách và giải pháp thích hợp cho việc phát triển vùng nguyên liệu chè của tỉnh do UBND thị xã Bảo Lộc thực hiện. Đề tài này kết thúc trong năm 2002 và đã tiến hành bàn giao cho thị xã Bảo Lộc và một số huyện để tiếp tục triển khai ứng dụng.

Triển khai việc ứng dụng hệ thống thông tin địa lý trong công tác quản lý tại một số sở, ngành, đơn vị trong Tỉnh. Đang triển khai ứng dụng hệ thống tích hợp thông tin trong công tác quản lý nhà đất, đô thị tại thành phố Đà Lạt.

Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng vào các ngành sản xuất như chế biến thực phẩm (Điều, rượu, bia...), may xuất khẩu, gạch ngói. Ứng dụng ISO 9000 trong một số lĩnh vực quản lý hành chính tại Chi cục Tiêu chuẩn- Đo lường - Chất lượng, UBND thành phố Đà Lạt, Trường Trung học y tế Lâm Đồng. Đã có 2 đơn vị được cấp giấy chứng nhận là UBND thành phố Đà Lạt và Chi cục Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng.

2. Chương trình phát triển du lịch:

Đánh giá tiềm năng và đề xuất các giải pháp để phát triển du lịch sinh thái của Tỉnh; xây dựng cơ sở

dữ liệu và các Website về du lịch Đà Lạt- Lâm Đồng nhằm ứng dụng thương mại điện tử trong ngành du lịch, khách sạn của Tỉnh; Nghiên cứu nhằm đề xuất các cơ chế quản lý du lịch và các giải pháp đa dạng hoá sản phẩm du lịch tỉnh Lâm Đồng...

Các đề tài được tiến hành từ cuối năm 2002, hiện đang xử lý số liệu để hoàn chỉnh báo cáo khoa học trình Hội đồng nghiệm thu chính thức.

3. Chương trình phát triển công nghiệp:

Tổ chức đánh giá trình độ công nghệ các ngành sản xuất công nghệ trong Tỉnh, đề tài được Sở công nghiệp tiến hành trong thời gian từ năm 1997-1999; đồng thời tổ chức đánh giá trình độ công nghệ của ngành sản xuất chè nhằm đề xuất các giải pháp đổi mới công nghệ và bố trí sản xuất hợp lý, đề tài được thực hiện trong năm 2001.

Thiết kế và sản xuất máy sấy nông sản quy mô vừa và nhỏ để phổ biến cho các vùng sản xuất trong tỉnh do nhà máy cơ khí Lâm Đồng thực hiện trong năm 2001, hiện đề tài đã được chuyển giao để đơn vị tiếp tục nghiên cứu, phổ biến rộng rãi cho các địa phương trong Tỉnh.

Nghiên cứu quy trình công nghệ nhằm sản xuất rượu vang điều, dâu tây, nước giải khát cà rốt, nước giải khát atiso, mứt đông dâu tây. Những kết quả nghiên cứu này sau khi sản xuất thử nghiệm, đang được đưa vào sản xuất ổn định, được thị trường chấp nhận, một số sản phẩm được đánh giá cao như rượu vang Đà Lạt được đánh giá là hàng Việt Nam chất lượng cao nhiều năm liền và đạt giải Sao Vàng Đất Việt năm 2003.

Điều tra khảo sát nguồn nguyên liệu, xây dựng quy trình sản xuất các loại vật liệu xây dựng không nung phục vụ các công trình xây dựng như: sân phơi, đường giao thông nông thôn, vỉa hè. Đề tài được Viện Địa chất thực hiện từ năm 1999-2000, đã tiến hành thử nghiệm làm sân chơi cho trường tiểu học Tà Nung và được công ty Vật liệu xây dựng triển khai sản xuất thử nghiệm trong 2 năm 2001-2002. Hiện dự án này đang xây dựng báo cáo trình Hội đồng khoa học công nghệ nghiệm thu.

Sản xuất thử gương bê tông ly tâm đúc sẵn phục vụ các công trình thủy lợi được Nhà máy cơ khí Lâm Đồng thực hiện trong năm 2001–2002. Hiện nay, dự án đang tiếp tục thử nghiệm để có kết luận cụ thể.

Nghiên cứu, cải tạo hệ thống thiết bị cấp nhiệt chè xanh Nhật bản để sản xuất các mặt hàng mới như chè xanh xô, xanh Ô long phục vụ xuất khẩu. Đề tài này được bắt đầu triển khai trong năm 2003, đề tài này mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt và sẽ được áp dụng tại một số nhà máy chè thuộc Công ty chè Lâm Đồng.

Nghiên cứu thử nhằm chế tạo vật liệu polyme giữ nước phục vụ cho một số cây trồng vùng khô hạn nhằm tiết kiệm nước trong mùa khô do Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt thực hiện trong năm 2003. Hiện đang tiến hành thử nghiệm trên một số diện tích trồng cây công nghiệp như chè, cà phê tại một số địa bàn trong Tỉnh.

Nghiên cứu sản xuất các chế phẩm từ bentonit và diatomit phục vụ trong nông nghiệp và công nghiệp do Viện địa chất thực hiện trong năm 2003;

4. Chương trình phát triển cây công nghiệp:

Từ năm 1998–2001, Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm chè (nay là Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm cây công nghiệp và cây ăn quả) đã tiến hành khảo nghiệm và chọn lọc các giống chè triển vọng như LDPI, PH1, TB14, LD97, Kim Tuyên, Thủy Ngọc, Tứ Quý, Yabukita. Hiện các giống chè này đang được phổ biến rộng cho các vùng trồng chè trong Tỉnh. Đang tiếp tục khảo nghiệm các giống chè nhập nội từ Trung quốc và Indonexia để bổ sung cho các giống chè của địa phương.

Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất giống chè cành, kỹ thuật ghép các giống chè có năng suất cao, chất lượng tốt để thay thế các vườn chè hạt thoái hóa năng suất thấp. Đề tài được triển khai trong năm 2000.

Bình tuyển các cây đầu dòng có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt nhằm ứng dụng kỹ thuật ghép chồi để cải tạo các vườn cà phê với năng suất thấp. Nghiên cứu quy trình thâm canh và quản lý dinh dưỡng tổng hợp nhằm tăng năng suất cho cây cà phê, tiết kiệm các chi phí đầu tư nhằm mang lại hiệu quả kinh tế. Hiện mô hình này đang triển khai thử nghiệm trên địa bàn huyện Di Linh do Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm NLN Lâm Đồng thực hiện.

Đang tiến hành sản xuất thử nghiệm các giống dâu bầu đen, Sa nhị luân trên địa bàn huyện Đức Trọng, Đơn Dương và Lâm Hà. Tổ chức sản xuất thử nghiệm các giống tầm TQ112, HX năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ nội tiêu và xuất khẩu do Tổng công ty Dâu tầm tơ Việt Nam triển khai trong 2 năm 2002–2003.

Ứng dụng kỹ thuật ghép chồi để sản xuất các giống cây điều ghép có triển vọng như BO1, PN1, ĐDH 66–14, ĐDH 67–15... Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tía cành, tạo tán để cải tạo các vùng điều năng suất thấp, thoái hóa tại các vùng trồng điều trong Tỉnh do Trung tâm Khuyến nông thực hiện trong 2 năm 2001–2002. Hiện đang xây dựng các vườn giống điều lùn tại huyện Đa Huoai, các vườn sản xuất giống điều ghép ở các huyện phía Nam.

Xây dựng mô hình tưới bằng kỹ thuật tưới nhỏ giọt, tưới phun cho cây chè, cà phê nhằm tăng năng suất cây trồng, tiết kiệm nước tưới trong mùa khô hạn tại Bảo Lộc và Di Linh do Viện khoa học Thủy lợi Nam bộ triển khai trong năm 2001.

Xây dựng mô hình trồng cỏ Vetiver nhằm chống xói mòn trên đất dốc tại các địa phương trong Tỉnh do Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật đất phân chủ trì thực hiện trong 2 năm 2000–2001, hiện các mô hình này đang được bà con nông dân áp dụng rộng rãi tại các vùng trồng cây công nghiệp của Tỉnh.

5. Chương trình phát triển rau, hoa, cây ăn trái và dược liệu:

Từ năm 1996–2003, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp– PTNT và một số đơn vị tiến hành điều tra hiện trạng ô nhiễm môi trường, hoàn thiện quy trình sản xuất rau an toàn cho vùng trồng rau Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương trên các sản phẩm rau cải bắp, khoai tây, cà rốt, đậu hà lan, xà lách, cà chua... Tổ chức sản xuất thử các loại rau an toàn theo quy mô hợp tác xã tại Hợp tác xã Phước Thành– Đà Lạt.

Đang triển khai nghiên cứu các mô hình sản xuất hoa cắt cành tại Đà Lạt theo hướng công nghiệp để phục vụ nội tiêu và xuất khẩu do Trung tâm nghiên cứu khoai tây, rau và hoa Đà Lạt thực hiện từ năm 2002. Hiện đang tiếp tục triển khai việc nghiên cứu sản xuất giá thể tổng hợp từ phụ phế phẩm nông nghiệp phục vụ trồng hoa lan và cây cảnh tại địa phương.

Chọn lọc và lai tạo các giống dâu tây có năng suất cao, phẩm chất tốt phù hợp với khí hậu Đà Lạt và các vùng phụ cận, đề tài này được triển khai từ năm 2002.

Xây dựng quy trình trồng và chế biến các loại nấm Đông cô, Hầu Thủ, Linh Chi... để phổ biến cho nông dân. Sản xuất các sản phẩm từ nấm như: Trà túi lọc Linh Chi, trà Linh xô, trà Atiso, trà Hầu thủ ... các sản phẩm này được thị trường chấp nhận; trong đó có sản phẩm trà atiso của Công ty TNHH Khôi Nguyên đạt giải Sao Vàng Đất Việt năm 2003.

Từ năm 1999– 2001, Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt đã tiến hành di thực giống sâm Ngọc Linh và tiến hành khảo nghiệm tại Đà Lạt,

kết quả đề tài cho thấy cây sâm có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt tại Đà Lạt; Đồng thời Trung tâm cũng tiến hành trồng và chế biến một số các sản phẩm từ cây Dương Cam cúc trong 2 năm 2001–2002 để đưa ra thị trường một số sản phẩm mới với số lượng hơn 500.000 hộp trà túi lọc Dương Cam Cúc và trà Sophora, 540 kg hoa Dương Cam cúc khô và hạt giống Dương Cam Cúc.

6. Chương trình phát triển lâm nghiệp:

Trong năm 2001, Chi cục phát triển lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm đã tiến hành tuyển chọn một số giống cây lâm nghiệp bản địa như: Sao, Kiên kiên, Dầu, Trám... và nghiên cứu quy trình ươm cây giống phục vụ cho trồng tại Lâm Đồng.

Nghiên cứu nguyên nhân gây chết hàng loạt rừng thông trồng và tìm các biện pháp phòng trừ hữu hiệu.

7. Chương trình phát triển chăn nuôi:

Trong năm 2002, đã triển khai thực hiện một số đề tài như:

Nghiên cứu xây dựng vùng an toàn dịch bệnh tại huyện Đức Trọng làm cơ sở để nhân rộng cho các địa phương trong tỉnh. Hiện đề tài đang hoàn chỉnh báo cáo khoa học để trình hội đồng nghiệm thu.

Đang tiến hành nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng lượng sữa của đàn bò sữa tỉnh Lâm Đồng phục vụ chương trình phát triển đàn bò sữa của địa phương do Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện.

Viện Nghiên cứu hạt nhân triển khai đề tài nghiên cứu, chế biến thức ăn gia súc và phân bón hữu cơ bằng phương pháp lên men sinh học từ các phế thải nông nghiệp tại địa phương. Đề tài đã tiến hành thử nghiệm trên bò và một số loại rau tại Đà Lạt và Đơn Dương.

Thử nghiệm nuôi tôm càng xanh trong ao hồ, ruộng lúa tại một số địa phương trong tỉnh do Trung tâm Khuyến nông Tỉnh thực hiện. Kết quả nghiên cứu này sẽ được tổ chức sản xuất thử nghiệm trên diện rộng tại huyện Cát Tiên trong năm 2004.

8. Chương trình điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường.

Đánh giá các nguồn tài nguyên đất đai, khí hậu, thủy lợi, ... phục vụ cho việc quy hoạch sử dụng đất và phát triển nông nghiệp bền vững. Đang tiến hành nghiên cứu đánh giá những biến động môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường các vùng cây công nghiệp lâu năm. Sử dụng kỹ thuật viễn thám để cập nhật, chỉnh lý, bổ sung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Tỉnh.

Xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/5.000 cho các xã của huyện Cát Tiên, Đa Tánh, Đa Huoai, Bảo Lâm, Đức Trọng phục vụ cho công tác quản lý, bố trí thời vụ

và cây trồng hợp lý. Chương trình được tiến hành từ năm 1996 do Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật đất phân thực hiện. Các kết quả nghiên cứu của đề tài đã được chuyển giao cho các địa phương và các Sở ngành liên quan khai thác sử dụng.

Xây dựng bản đồ nước ngầm các huyện Cát Tiên, Bảo Lộc, Bảo Lâm, Đức Trọng và Di Linh phục vụ cho công tác quản lý và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên nước ngầm của địa phương do Đoàn địa chất thủy văn và Địa chất công trình 707 thực hiện từ năm 2000.

Điều tra khảo sát các loại chất thải rắn, khảo sát điều kiện địa chất để chọn lựa địa điểm thích hợp làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng các bãi chôn lấp chất thải của các huyện Đa tánh, Di Linh, Lâm Hà và Đơn Dương do Viện Kỹ thuật nhiệt đới và bảo vệ môi trường thực hiện. Hiện đang tiến hành điều tra, khảo sát để xây dựng các bãi chôn lấp chất thải cho các huyện còn lại của Tỉnh.

Điều tra, thu thập số liệu nhằm đánh giá hiện trạng môi trường hàng năm của Tỉnh. Điều tra đánh giá hiện trạng môi trường sinh thái thị xã Bảo Lộc. Điều tra hiện trạng ô nhiễm môi trường thượng nguồn sông Đồng Nai.

9. Chương trình ứng dụng TBKT phục vụ nông thôn và vùng đồng bào dân tộc ít người:

Đã triển khai các dự án nông thôn miền núi do Bộ Khoa học, Công nghệ hỗ trợ tại các xã Phi Liêng (Lâm Hà), Lộc Lâm (Bảo Lâm), Đa Nhar và Con Ó (Đa tánh) và thôn 5 (Cát Tiên). Thông qua việc triển khai các dự án này đã chọn lựa các TBKT thích hợp về cây trồng và vật nuôi để xây dựng các mô hình trình diễn, tổ chức tập huấn kỹ thuật, đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên cơ sở để phát triển và nhân rộng các mô hình. Đây là loại hình chuyển giao kỹ thuật thích hợp được chính quyền địa phương và nông dân hưởng ứng và đánh giá cao.

Bằng nguồn kinh phí khoa học học của Tỉnh, hiện đang triển khai xây dựng các mô hình chuyển giao TBKT về trồng chè ghép, chăn nuôi dê cho vùng đồng bào dân tộc xã Đình Trang Thượng huyện Di Linh; mô hình trồng lúa lai, trồng dâu nuôi tằm và cải tạo đàn bò tại xã Ka Đơn– huyện Đơn Dương; mô hình trồng cà phê catimor, chè ghép cho đồng bào dân tộc xã Đa K' năng, huyện Lâm Hà; mô hình nuôi dê và gà thả vườn tại Đông Mang, huyện Lạc Dương; xây dựng mô hình trồng điều ghép và cây ăn quả xã Đoàn Kết, huyện Đa Huoai.

10. Chương trình Khoc học xã hội và nhân văn:

Đã biên soạn và xuất bản bộ Địa chí tỉnh Lâm Đồng trong năm 2001.

Điều tra di sản văn hoá các dân tộc Kơ Ho, Ma, Chu ru; Nghiên cứu mối quan hệ công đồng các dân tộc trong Tỉnh; Nghiên cứu giải pháp nhằm thực hiện chăm sóc sức khoẻ cho vùng đồng bào dân tộc trong Tỉnh; Đánh giá hiệu quả đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực của người dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng.

Xây dựng giáo trình địa phương học và chương trình tiếng Việt thích hợp cho học sinh mẫu giáo vùng dân tộc; đề xuất các giải pháp về công tác xây dựng Đảng trong các trường học tỉnh Lâm Đồng.

Xây dựng mạng lưới dạy nghề tỉnh Lâm Đồng đến năm 2010. Đề xuất các giải pháp phát triển công nghiệp nông thôn và vấn đề tạo việc làm cho người lao động ở nông thôn Lâm Đồng; Đánh giá thực trạng đói nghèo và các giải pháp giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu của các đề tài trên đã được chuyển giao cho các đơn vị liên quan khai thác sử dụng, hỗ trợ cho công tác quản lý và ban hành các cơ chế chính sách trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Hiện đang tiến hành việc nghiên cứu đo đạc chỉ số phát triển con người (HDI) của Lâm Đồng do Cục Thống kê chủ trì thực hiện.

11. Chương trình phát triển công nghệ thông tin:

Triển khai Chương trình tin học hoá quản lý nhà nước(40 mạng cục bộ) đến các sở Ban ngành.

Xây dựng bộ thông tin điện tử “Đà Lạt Lâm Đồng những tư liệu khảo cứu” trên đĩa CD ROM. Bộ tư liệu bao gồm khoảng gần 10.000 trang tư liệu về Đà Lạt Lâm Đồng, nhiều hình ảnh, phim giới thiệu về Đà Lạt, Lâm Đồng. Bộ tư liệu này đã được đánh giá cao

về nội dung lẫn hình thức.

Xây dựng mạng Intranet Lâm Đồng, (có địa chỉ là www.lamdong.net) với sự tham gia của trên 20 đơn vị là các Sở ban ngành trong tỉnh. Xây dựng website Lâm Đồng, kết nối Internet qua 2 địa chỉ: www.lamdong.gov.vn và www.dalat.gov.vn , đến nay đã có gần 50.000 lượt người truy cập.

Sở KH&CN, Trường Đại học Đà Lạt, Bưu điện Lâm Đồng, Công ty ứng dụng kỹ thuật Đà Lạt cùng tiến hành nghiên cứu đánh giá về tiềm lực CNTT tại địa phương, quy hoạch việc phát triển công nghiệp phần mềm tại thành phố Đà Lạt, nghiên cứu sản xuất một số phần mềm xuất khẩu. Kết quả này sẽ được tiếp tục nghiên cứu trong những năm tới, tạo các tiền đề để xây dựng “Công viên khoa học Đà Lạt” là một dự án đang được xúc tiến lập đề án tiền khả thi nhằm kêu gọi đầu tư tại tỉnh Lâm Đồng.

Năm 2003, tiếp tục mở rộng các ứng dụng Công nghệ thông tin trên diện rộng bằng các chương trình cụ thể như sau :

Chương trình ứng dụng Thương mại điện tử cho ngành du lịch. Trong năm 2003 tổ chức thí điểm cho khoảng 40 khách sạn từ 1 sao trở lên và sẽ nhân rộng cho các đơn vị khác trong các năm tới.

Chương trình người tìm việc và việc tìm người giúp các doanh nghiệp tìm kiếm lao động phù hợp và ngược lại, giúp người lao động trong tỉnh tìm việc làm.

Chương trình quảng bá du lịch Đà Lạt, các hoạt động lễ hội chào mừng 110 năm Đà Lạt hình thành và phát triển thông qua Web sites “Đà Lạt – Thành phố hoa” trên mạng Lâm Đồng NET.



HƯỚNG TỚI MỘT NGÀNH SẢN XUẤT HOA CÓ TÍNH CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

TSKH. PHẠM XUÂN TÙNG

Trung tâm Nghiên cứu khoai tây, rau & hoa (Đà Lạt)

Viện cây lương thực & cây thực phẩm

Hiện nay, cả nước có khoảng 4000 hecta (ha) sản xuất hoa cắt cành với tổng sản lượng ước tính 3 tỷ cành hoa. Quy mô diện tích này tương đương với Tây-ban-nha, là nước xếp thứ năm ở châu Âu về sản xuất hoa (sau Hà Lan, Ý, Đức, và Anh) và Colombia, nước thứ ba ở châu Mỹ (sau Mỹ và Mexico) (xem Bảng 1). Chương trình phát triển

sản xuất hoa của cả nước được Chính phủ phê duyệt dự kiến đến năm 2010 đưa diện tích hoa lên 8000 ha, với sản lượng 4,5 tỷ cành, trong đó phải xuất khẩu được một tỷ cành. Đạt đến quy mô diện tích này, Việt nam sẽ là cường quốc sản xuất hoa, tương đương Hà Lan, và chỉ sau Mỹ, Nhật Bản, Mexico.

Bảng 1. Diện tích sản xuất hoa của một số nước có quy mô lớn nhất châu Âu và châu Mỹ (ha).

Châu Âu			Châu Mỹ		
Nước	Diện tích*	Năm	Nước	Diện tích*	Năm
Hà Lan	8004	1996	Mỹ	15522	1995
Ý	7654	1994	Mexico	10000	1994
Đức	7066	1996	Columbia	4200	1995
Anh	7127	1996	Costa Rica	3600	1994
Tây Ban Nha	4325	1994	Ecuador	1620	1996

Nguồn: N.S.P de Groot, *Floriculture worldwide- Trade and Consumption Patterns. World Conference on Horticultural Research, Rome, Italy, 17-20, 6/1998.*

* Diện tích tổng số có xu hướng giảm do chuyển dịch từ trồng hoa ngoài trời sang sử dụng công nghệ nhà kính.

Thành phố Đà Lạt hiện có khoảng 4000 ha sản xuất hoa, mỗi năm sản xuất 2-3 vụ với khoảng 300 triệu cành hoa các loại. Các huyện Đức Trọng, Đơn Dương và Di Linh có diện tích hoa cộng lại là trên 700 ha với khả năng sản xuất không thua kém. Như vậy, tỉnh Lâm Đồng có diện tích hoa cắt cành trên 1100 ha với sản lượng, hiện nay, không dưới 600 triệu cành mỗi năm. Có thể coi Lâm Đồng là trung tâm sản xuất hoa cắt cành lớn nhất cả nước, với khả năng sản xuất hầu như quanh năm.

Tuy nhiên, ngoài một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, có ứng dụng các yếu tố công nghệ tiên tiến và, quan trọng hơn cả, là có đầu ra xuất khẩu (số này không nhiều), hoa của Đà Lạt, Lâm Đồng nói riêng và của nước ta nói chung hầu hết để phục vụ tiêu dùng trong nước, với lượng xuất khẩu tiêu ngạch hầu như không đáng kể cho các nước láng giềng như Trung Quốc, Cam-pu-chia.

Mục tiêu của Chương trình phát triển sản xuất hoa năm 2010 đặt ra hàng loạt vấn đề cần nhanh chóng giải quyết một cách có hiệu quả. Muốn mở rộng sản xuất cần tiếp cận và mở rộng thị trường (nội tiêu và

xuất khẩu). Muốn tiếp cận và mở rộng thị trường cần tăng cường chất lượng sản phẩm hoa ở quy mô lớn. Muốn vậy phải phát triển công nghệ sản xuất và tổ chức sản xuất tốt ở quy mô lớn. Đáp ứng được các yêu cầu hữu cơ này tức là đã hình thành được một ngành sản xuất hoa có tính công nghiệp, công nghệ cao. Nhìn lại ngành sản xuất hoa của ta hiện nay, có thể thấy một số vấn đề lớn cần bàn như dưới đây.

QUY MÔ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

Hầu hết sản xuất hoa cắt cành nước ta là ở quy mô nông hộ nhỏ, tổ chức sản xuất lẻ, với diện tích trung bình 2000-3000 m² / hộ. Hộ sản xuất hoa lớn cũng chỉ 1-2 hecta. Ở quy mô sản xuất này có nhiều yếu điểm là rào cản trên con đường phát triển ngành sản xuất có tính công nghiệp.

Thứ nhất là không có đủ điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng để ứng dụng các công nghệ cao vào sản xuất. Bản thân các công nghệ cao đòi hỏi mức đầu tư lớn (nhà kính, nhà lưới, sân bãi, mặt bằng, dây chuyền chế biến, bảo quản vận chuyển lạnh, ...), và cần có quy mô sản xuất tương xứng. Trong khi đó, từng hộ nông dân không chỉ nhỏ về quy mô sản xuất (không tương xứng) mà còn rất nhỏ về khả năng tài chính (không có năng lực đầu tư).

Thứ hai, từng hộ nông dân nhỏ lẻ thường thiếu sức mạnh trên thị trường, rất dễ bị tổn thương khi đối mặt với các biến động tiêu cực và sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường.

Thứ ba, sản xuất cá lẻ, thiếu sự hợp tác, là trở lực không thể vượt qua cho việc quy hoạch, lập kế hoạch sản xuất, đặc biệt là kế hoạch sản xuất, tiếp thị cho các thị trường cao cấp và xuất khẩu có nhu cầu cung cấp liên tục, khối lượng hàng hóa lớn và đa dạng với chất lượng cao đồng nhất. Trên thực tế, đã có nhiều hợp đồng xuất khẩu không thể thực hiện do không thể tổ chức cung cấp sản phẩm theo yêu cầu, trong khi tiềm năng sản xuất là rất lớn.

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT - TIÊU THỤ

Chất lượng hoa cắt cành thường được quan tâm ngay từ trong quá trình sản xuất, nhưng không phụ thuộc chỉ vào công nghệ sản xuất. Bởi hoa là nông sản rất dễ hư hao, công nghệ xử lý, bảo quản sau thu hoạch là yếu tố quan trọng để bảo đảm, duy trì chất lượng hoa tốt đến tay người tiêu dùng, đặc biệt là người tiêu dùng ở các thị trường xuất khẩu.

Khảo sát gần đây của Trung tâm nghiên cứu khoai tây, rau và hoa cho thấy tình trạng quản lý kỹ thuật trong thu hoạch và sau thu hoạch là còn rất thô sơ:

– Hầu hết hoa cắt cành được thu hoạch, đóng gói, bao bì và vận chuyển, buôn bán trong tình trạng khô ở nhiệt độ không khí bình thường, đôi khi là rất nóng tại một số nơi;

– Hầu hết người sản xuất, thu gom, đầu nậu (vựa) và cửa hiệu hoa không áp dụng các biện pháp xử lý sau thu hoạch;

– Hầu hết không có điều kiện áp dụng công nghệ xử lý, bảo quản, vận chuyển lạnh.

Bảng 2 dưới đây cho thấy các hình thức của dây chuyền sản xuất – tiêu thụ hoa cắt cành ở nước ta hiện nay. Trong các dây chuyền này, chất lượng hoa có thể suy giảm nhanh chóng hoặc hoa có thể hư hỏng, mất giá trị tiêu dùng ở bất cứ công đoạn nào nếu người tham gia vào quá trình này không có hiểu biết tốt về quản lý chất lượng hoa. Thực tế cũng cho thấy nhận thức về tầm quan trọng và hiểu biết về bảo quản, xử lý sau thu hoạch của các thành phần tham gia dây chuyền cung ứng còn rất thấp và không đồng đều.

Bảng 2. Các kênh tiêu thụ trong dây chuyền sản xuất hoa cắt cành tại Việt Nam

Nội tiêu	
1.	Nông hộ ⇒ Ng. thu gom ⇒ Vựa ⇒ Ng. trung gian ⇒ Ng. Bán lẻ ⇒ Ng. tiêu dùng
2.	Nông hộ ⇒ Ng. Thu gom ⇒ Vựa ⇒ Ng. Bán lẻ ⇒ Người tiêu dùng
3.	Nông hộ ⇒ Vựa ⇒ Ng. bán lẻ ⇒ Người tiêu dùng
4.	Nông hộ ⇒ Ng. bán lẻ ⇒ Người tiêu dùng
5.	Nông hộ ⇒ Người tiêu dùng
6.	Nông hộ ⇒ Hợp tác xã ⇒ Ng. thu gom ⇒ Ng. bán lẻ ⇒ Ng. tiêu dùng
7.	Nhà nhập khẩu ⇒ Vựa ⇒ Ng. bán lẻ ⇒ Người tiêu dùng
Xuất khẩu	
8.	Nông hộ ⇒ HTX ⇒ Ng. trung gian ⇒ Nhà xuất khẩu ⇒ Nhà nhập khẩu ⇒ Người tiêu dùng nước ngoài
9.	Nông hộ ⇒ Ng. thu gom ⇒ Nhà xuất khẩu ⇒ Nhà nhập khẩu ⇒ Người tiêu dùng nước ngoài
10.	Nông hộ ⇒ Nhà xuất khẩu ⇒ Nhà nhập khẩu ⇒ Người tiêu dùng nước ngoài

Với hiện trạng dây chuyền sản xuất–tiêu thụ nói trên, thực tế là chất lượng hoa của nước ta, cả chức năng và kỹ thuật, còn thấp. Chất lượng thấp không chỉ bắt nguồn từ khâu sản xuất, mà có lẽ chủ yếu là do thiếu khả năng áp dụng công nghệ quản lý sau thu hoạch thích hợp. Vì vậy, cho đến nay, vẫn chưa có đầu ra xuất khẩu nào đáng kể đạt trình độ công nghệ cao, đủ đáp ứng yêu cầu nhập khẩu của một số nước phát triển hơn trong khu vực.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

Việc ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây. Các tiến bộ này bao gồm các lĩnh vực:

- Thay đổi cơ cấu giống, đa dạng hoá sản phẩm;
- Ứng dụng kỹ thuật nuôi cây mô trong nhân giống để cải thiện chất lượng giống;
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác và bảo vệ thực vật tiên tiến;
- Áp dụng công nghệ nhà lưới có mái che sáng, công nghệ tưới tự động;

Tuy nhiên, sự thay đổi này diễn ra không đồng đều giữa các vùng sản xuất vì nhiều lý do (khí hậu thời tiết, trình độ thâm canh, khả năng đầu tư, khả năng tiếp cận tiến bộ kỹ thuật và thị trường, ...).

Đà Lạt có thể coi là địa bàn có tiến bộ nhanh chóng

nhất trong cả nước trong phát triển sản xuất hoa cắt cành. Đa dạng hoá sản phẩm thông qua việc đưa vào sản xuất hàng trăm chủng loại và giống hoa mới, áp dụng kỹ thuật nuôi cấy mô trên diện rộng để đảm bảo chất lượng giống và áp dụng công nghệ nhà lưới là các lĩnh vực quan trọng nhất có thể dễ dàng nhận ra và đem lại những hiệu quả to lớn. Dẫu vậy, qua điều tra cũng thấy trình độ kỹ thuật canh tác, và vì vậy, chất lượng hoa là rất không đồng đều giữa các hộ nông dân. Và cũng ở trong tình trạng chung, nhận thức, hiểu biết và việc ứng dụng công nghệ thu hoạch và sau thu hoạch là còn rất hạn chế. Một số nông hộ và người kinh doanh hoa hiếm hoi đã bắt đầu có ý thức tốt hơn về quản lý chất lượng sau thu hoạch, nhưng còn ở trình độ rất thô sơ.

NỘI TIÊU VÀ XUẤT KHẨU

Với mức thu nhập của người dân ngày càng cao, thị trường nội tiêu với 80 triệu dân là một thị trường tiềm năng rất lớn. Tuy nhiên, nhu cầu và mức tiêu thụ hoa là không đồng đều giữa các tầng lớp dân cư và địa bàn kinh tế. Quy hoạch phát triển sản xuất hoa cần tính đến các yếu tố này cả về mặt công nghệ và tiếp thị. Bên cạnh việc xác định các loài hoa cao cấp phù hợp với điều kiện khí hậu từng vùng, cũng nên tính đến việc nghiên cứu, phát triển các loài hoa bản địa có sức hấp dẫn và giá trị. Hoa bản địa còn là tiềm năng xuất khẩu cho một số thị trường có thị hiếu hoa lạ như Nhật bản, châu Âu, Mỹ, ...

Mục tiêu xuất khẩu một tỷ cành hoa, đạt kim ngạch 60 triệu đô-la Mỹ vào năm 2010, đặt ra một số vấn đề cần tính đến một cách nghiêm túc:

- Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ công nghệ để tăng cường năng suất, chất lượng hoa, kể cả công nghệ sản xuất và bảo quản, xử lý sau thu hoạch;

Xây dựng các mô hình sản xuất liên kết (hợp tác xã, doanh nghiệp cổ phần, hiệp hội, ...) có khả năng huy động vốn đầu tư cho phát triển công nghệ, có đủ năng lực tổ chức sản xuất theo kế hoạch và yêu cầu thị trường xuất khẩu về khối lượng, chủng loại, chất lượng, thời hạn hợp đồng, Tiếp thị hợp tác là phương thức sản xuất kinh doanh thích hợp để liên kết các nông hộ nhỏ lẻ, tạo cho họ sức mạnh trên thị trường;

- Tạo hành lang pháp lý thích ứng với các quy định quốc tế về bảo hộ quyền tác giả đối với việc sử dụng các giống hoa nhập nội. Bên cạnh đó, đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển chọn tạo giống trong nước để có giống của Việt Nam đáp ứng được nhu cầu xuất khẩu với mức lệ phí bảo hộ trong tương lai thấp hơn;

- Quy hoạch và đẩy mạnh đầu tư phát triển Đà Lạt thành vùng sản xuất hoa cắt cành xuất khẩu chủ lực do điều kiện khí hậu thuận lợi cho phép sản xuất quanh năm các loài hoa cắt cành ôn đới truyền thống như hồng, cúc, cẩm chướng, lay-ơn, ... Sản xuất được quanh năm là điều kiện không dễ có để tiếp cận các thị trường có nhu cầu trái vụ. Bên cạnh đó, nghiên cứu xác định, quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất một số loài hoa nhiệt đới bản địa có giá trị và tiềm năng xuất khẩu.

Có thể thấy để đạt được các mục tiêu năm 2010 của ngành sản xuất hoa, chúng ta còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết một cách tích cực. Bên cạnh việc quy hoạch, định hướng, cần có chính sách hỗ trợ mạnh mẽ từ phía Nhà nước trong việc tổ chức các mô hình sản xuất - tiếp thị hợp tác, đầu tư phát triển công nghệ và xúc tiến thương mại. Mục tiêu là rất lớn lao, nhưng thời gian không còn nhiều.





Quần thơ HOA TỬ TƯỜNG

Đà Lạt tuổi xuân

TRUNG KIÊN

Tháng 10/2003

Yêu, yêu lắm nét xuân kiều diễm
Đang dậy lên nhựa sống căng tròn
Đà Lạt vươn mình trong nắng ấm
Xuân hương ngập tràn, rừng thông, đồi non.

Con phố nhỏ, khoác màu áo mới
Mái chùa cong, đỏ ngói âm dương
Giáo đường vút cao, thả hồn đời lúa
Dòng người đi thấy hội mưa, sương

Trút bỏ hết thời gian, cát bụi
Em về tìm một đóa hoa xuân
Phút lắng đọng thấy mình nhẹ bỗng
Thoang thoang tứ bề, ngan ngát đời xuân

Thành phố trẻ

NGUYỄN MỘNG SINH

Đà Lạt tháng 4 - 2003

...
Người Đà Lạt dù đi đâu về đâu
Vẫn không nguôi ngoai nhớ thương thành phố
Vẫn chung thủy như mối tình Tương phố,
Đặc trình nguyên màu đỏ của Anh đào
Ơi miền đất luôn giục giã dâng trào
Đạo khúc hát làm náo nao nhiệt huyết
Nhưng vẫn thơ hay, những gam màu đẹp
Nhưng áng văn chương rạo rức lâm hồn
Gắn kết lại thành lâu đài nghệ thuật
Đẹp cho đời và sống với nước non!

...
Ơi Yàng Bi, Yàng Dạ, Yàng B'Nôm
Hãy cùng cháu con về trong ngày hội
Mừng thành phố Hoa một trăm mười tuổi
Vẫn tươi nguyên những ước vọng ban đầu
Ta hãy cùng hát múa với rừng sâu
Lên Lang Bian thức Núi Bà tỉnh dậy
Thành phố Anh hùng thanh xuân biết mấy
Ngực căng tròn đón gió ngàn phương
Và khi con tim tràn ngập yêu thương
Ta đã hiểu ta yêu Người mãi mãi!



Đà Lạt, mưa

PHẠM QUỐC CA

Tôi viết bài thơ Đà Lạt
Mùa mưa nhẹ trắng khăn voan
Mát tươi như là tình ái
Đất trời giao cảm chứa chan

Mưa làm bức tranh thủy mặc
Sao cây thấp thoáng phố nhà
Đà Lạt như em thiếu nữ
Mát tươi, trong trắng, ngọc ngà

Mút mắt đời xa, lưng thấp
Cỏ cây một sắc xanh tràn
Tất cả tái sinh, hoan lạc
Đên trời núi cũng tươi non

Ngỡ không có ngày nắng cháy
Đất khô, đời cỏ úa vàng
Có điều gì như phép lạ
Trong lẽ tự nhiên tuần hoàn

Đã có một ngày như thế
Hồi sinh cả xứ sở lời
Thức dậy bao nhiêu tiềm lực
Tươi non lại mới cuộc đời



Cửa sổ và mặt trời

NGUYỄN TẤN ON

Dà Lạt tháng 7 2003

"Đôi mắt là cửa sổ tâm hồn"
Có đôi mắt nằm trong cửa sổ

Thông và sương ôm dốc phố thân thương
Dã quỳ xanh mưa chiều rơi thong thả
Mùa dầy tay từ đời xuống lưng vườn
Đà Lạt như cô gái đẹp không kiêu sa
Mà rục rở đất ba dân
Mẹ gửi mặt trời về nhà rông nhóm bếp
Tiếng cồng chiêng rung chảy thời đồng
Mừng có lấy chồng sinh gái đẻ trai
Nhưng đứa con tự hào để lại mai sau
Cầu mong người
Cầu xin trời đất
Đừng để nàng vô sinh

Phố núi một vầng trăng nghiêng xuống
Đà Lạt cong từng nét diệu kỳ
Hoa Dã quỳ leo vào cửa sổ
Dậy đi em trang điểm
Mặt trời

LÂM ĐỒNG - ỨNG DỤNG CNTT TRONG NHÀ TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2005

Vừa qua Sở giáo dục–đào tạo Lâm Đồng đã đánh giá lại thực trạng sử dụng internet tại các trường trung học phổ thông của tỉnh. Việc triển khai kết nối internet cho các trường trong năm 2003 là một trong những chỉ đạo của Bộ GD–ĐT và Tổng công ty bưu chính–viễn thông Việt Nam nhằm tạo điều kiện thúc đẩy nhanh việc ứng dụng CNTT trong nhà trường, hỗ trợ tích cực cho công tác giáo dục–đào tạo.

Từ năm 1998 thông qua chương trình đưa tin học vào nhà trường Sở giáo dục & đào tạo Lâm Đồng đã đầu tư trang bị máy tính cho 41/42 trường PTHH trong tỉnh (số lượng ít nhất là 5 máy/trường, trường nhiều nhất đến 30 máy). Đối với dự án dành cho trung học cơ sở, các Phòng giáo dục và 8 trường trung học cơ sở trọng điểm của tỉnh cũng đã được trang bị máy tính. Ngoài phần trang bị chung ban đầu như đã nêu trên, từ năm 2001 một số trường đã được các cơ quan, đơn vị khác (Sở KH–CN & MT, Văn phòng liên chính phủ cộng đồng Pháp ngữ, Công ty Coca–cola) hỗ trợ tạo môi trường tiếp cận ứng dụng CNTT và bước đầu đã mang lại một số kết quả nhất định. Đó là các trường PTHH Bùi Thị Xuân, PTHH Chuyên Thăng Long, PTHH Bảo Lộc. Tại đây các trường đã hình thành được những mạng LAN cục bộ, một số máy được kết nối internet, có trường đã xây dựng được trang web riêng (trường PTHH Thăng Long, trường PTHH Bảo Lộc).

Mặc dù chương trình đưa tin học vào nhà trường đã được triển khai từ 1998 nhưng đây chỉ mới là phổ cập kiến thức tin học căn bản; việc ứng dụng khai thác thông tin trên mạng tại các nhà trường vẫn chưa đủ điều kiện để đáp ứng giúp giáo viên, học sinh tiếp cận và phát triển những khả năng có liên quan. Qua sơ kết tình hình có thể nói việc phổ biến và sử dụng internet trong các nhà trường ở Lâm Đồng chưa phổ biến đồng đều cả về quy mô và chất lượng. Hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu, kinh phí đầu tư còn yếu kém, chưa có kế hoạch phát triển phù hợp.

Năm 2003 theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục–Đào tạo và Tổng công ty Bưu chính viễn thông, phải tổ chức triển khai nhanh việc kết nối internet đến các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các trường trung học phổ thông ở các địa phương. Sở giáo dục– đào tạo và Bưu điện tỉnh Lâm Đồng đã phối hợp xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện nội dung nói trên. Hiện nay việc kết nối internet được thực hiện trên cơ sở hạ tầng hiện có theo phương thức dial up qua mạng PTSN, khi có đủ điều kiện sẽ chuyển sang sử dụng hệ thống cung cấp dịch vụ ADSL để

được nhiều thuận lợi hơn. Ngoài phần đầu tư cho các thiết bị phục vụ kết nối mạng, Sở GD & ĐT cũng đã đánh giá tình hình nhân lực, chất lượng dịch vụ internet trong quá trình sử dụng tại các trường trong thời gian qua. Tổ chức tập huấn cho trên 50 giáo viên ở Đà Lạt & Bảo Lộc; đây là lớp tập huấn do Bưu điện Tỉnh và Công ty điện toán tuyến số liệu khu vực 2 phối hợp tổ chức.

Sơ kết đánh giá đến tháng 9/2003 việc triển khai đã đạt yêu cầu và tiến độ đề ra (đã kết nối internet đến 43 trường trung học phổ thông trong Tỉnh đạt 100% so với yêu cầu). Các trường đã có điều kiện sử dụng và khai thác thông tin trên internet phục vụ việc dạy–học, một số đơn vị đã triển khai đến phòng máy cho học sinh. Nhìn chung phần trọng tâm của kế hoạch đã được thực hiện tốt, tuy nhiên ở một số trường chưa có sự quan tâm đúng mức: kinh phí hỗ trợ cho việc truy cập, biên chế bổ sung cho công việc phát triển CNTT ở nhà trường,... Tuy nhiên để có thể nâng cao chất lượng và hiệu quả trong việc ứng dụng CNTT tại các nhà trường và các cơ sở giáo dục, cần tiếp tục tập trung những nội dung sau:

1. Tiếp tục triển khai kế hoạch kết nối internet đến các cơ sở giáo dục (giai đoạn 2003–2005).
2. Bưu điện Tỉnh sớm triển khai hệ thống cung cấp dịch vụ ADSL Lâm Đồng để nâng cao chất lượng dịch vụ internet trong các nhà trường.
3. Quan tâm đến khả năng kết nối mạng giữa các trường trung học phổ thông và Sở GD–ĐT để hình thành mạng intranet cho giáo dục Lâm Đồng, tạo cơ sở triển khai các dịch vụ giáo dục trên mạng địa phương và trên toàn quốc.
4. Tích cực đẩy mạnh đào tạo nhân lực và các hoạt động CNTT khác ở các trường, các cơ sở giáo dục trong tỉnh.
5. Tranh thủ cân đối các nguồn vốn từ chương trình mục tiêu, ngân sách tỉnh, nguồn tài trợ, phần đóng góp từ phụ huynh trong trang bị cơ sở vật chất, để mở rộng các hoạt động có liên quan.

Trong thời gian tới, Sở giáo dục–đào tạo Lâm Đồng sẽ tiếp tục triển khai kế hoạch dự kiến nhằm thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng môi trường thông tin giáo dục trong Tỉnh nâng cao khả năng tiếp cận và triển khai ứng dụng Edunet của Bộ GD–ĐT.

Mục tiêu thống nhất là triển khai nhanh việc kết nối internet đến các trường và các cơ sở giáo dục. Đây là điều kiện và cũng là cơ sở ban đầu, hướng

đến việc kết hợp mạng giáo dục thành thể liên thông thống nhất, kết nối với mạng Edunet của Bộ giáo dục-đào tạo sau này. Công tác đưa internet vào nhà trường, xây dựng hệ thống thông tin giáo dục trên mạng và nâng cao năng lực về CNTT trong ngành là những yêu cầu đặt ra nhằm góp phần tạo điều kiện thúc đẩy cải cách giáo dục trên mọi phương diện : đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và học, đổi mới quản lý giáo dục, hình thành môi trường trao đổi thông tin giữa giáo viên-học sinh-gia đình và các cơ sở giáo dục,...

Để đáp ứng được yêu cầu tiếp cận nhanh và khả năng mở rộng các chức năng mới khi cần thiết, việc xây dựng hệ thống thông tin giáo dục trên mạng phải được xây dựng trên cơ sở CNTT tiên tiến, phù hợp với khả năng khai thác của người sử dụng. Hệ thống thông tin phải bảo đảm độ an toàn & tin cậy, có khả năng truy cập xử lý nhanh chóng và chính xác. Các cơ sở dữ liệu phục vụ cho quản lý phải có tính tùy biến, dễ thích nghi và tinh giản đáp ứng nhu cầu quản lý hiện nay và có thể mở rộng trong tương lai đồng thời đảm bảo an toàn dữ liệu, chống được sự mất mát sai hỏng dữ liệu ... Ngoài ra vấn đề cần quan tâm đó là các chương trình ứng dụng phải được phân cấp hợp lý, giao diện thân thiện và thống nhất để người sử dụng dễ tiếp cận, khai thác, phù hợp với các quy định và nguyên tắc trong ngành, đáp ứng được yêu cầu của các nhóm đối tượng khác nhau: lãnh đạo, các phòng ban, các cơ sở giáo dục, đơn vị trực thuộc,....

Theo kế hoạch từ nay đến năm 2005, Sở giáo dục-đào tạo Lâm Đồng sẽ phối hợp với các cơ quan, đơn vị triển khai hoạt động này qua 4 giai đoạn như sau:

* *Giai đoạn 1 (từ 2003 đến 3/2004)*: xây dựng trang web của Sở GD-ĐT. Hoàn tất mạng VP. Sở và những kết nối chủ yếu trong tỉnh; chuẩn bị cho việc xây dựng các CSDL trong ngành; nâng cao năng lực của cán bộ viên chức trong ngành (tối thiểu trình độ A tin học).

Đến cuối năm 2003, nối internet đến 11 phòng giáo dục, 8 trường trung học cơ sở và 2 trường tiểu học trọng điểm.

* *Giai đoạn 2 (từ 3/2004 đến cuối năm 2004)*: xây dựng các cơ sở dữ liệu và chương trình ứng dụng CNTT; đầu tư phần máy móc thiết bị cho các cơ sở giáo dục và kết nối mạng thử nghiệm; nâng cao trình độ tối thiểu B tin học.

Năm 2004 kết nối internet đến các trường trung học cơ sở và một số trường tiểu học trong Tỉnh

* *Giai đoạn 3&4 (năm 2005)*: đào tạo nâng cao đội ngũ quản trị mạng và chuyên viên tin học trong ngành để quản trị tốt hệ thống và các chuyên viên sử dụng máy phải đủ năng lực khai thác. Hoàn chỉnh các cơ sở dữ liệu trong ngành và những chương trình ứng dụng. Bổ sung đội ngũ nhân lực CNTT cho Văn phòng Sở

trong thời gian tới; yêu cầu tối thiểu phải có một quản trị hệ thống, 2 chuyên viên kỹ thuật và 10 chuyên viên trình độ trung cấp tin học. Năm 2005 kết nối internet đến tất cả các cơ sở giáo dục trong Tỉnh.

Kinh phí dự toán dành cho dự án phát triển CNTT trong ngành giáo dục tỉnh Lâm Đồng đến năm 2005 là 8.438 triệu đồng. Trong đó bao gồm: phần quản lý thiết kế 15 triệu; phần mềm ứng dụng và cơ sở dữ liệu 335 triệu; đào tạo nguồn lực 38 triệu; Cước viễn thông truy cập mạng 1.800 triệu/năm; tăng cường trang bị máy móc 6.300 triệu.

Để đáp ứng được yêu cầu tiếp cận nhanh và khả năng mở rộng các chức năng mới khi cần thiết, việc xây dựng hệ thống thông tin giáo dục trên mạng phải được xây dựng trên cơ sở CNTT tiên tiến, phù hợp với khả năng khai thác của người sử dụng. Hệ thống thông tin phải bảo đảm độ an toàn & tin cậy, có khả năng truy cập xử lý nhanh chóng và chính xác. Các cơ sở dữ liệu phục vụ cho quản lý phải có tính tùy biến, dễ thích nghi và tinh giản đáp ứng nhu cầu quản lý hiện nay và có thể mở rộng trong tương lai đồng thời đảm bảo an toàn dữ liệu, chống được sự mất mát sai hỏng dữ liệu ... Ngoài ra vấn đề cần quan tâm đó là các chương trình ứng dụng phải được phân cấp hợp lý, giao diện thân thiện và thống nhất để người sử dụng dễ tiếp cận, khai thác, phù hợp với các quy định và nguyên tắc trong ngành, đáp ứng được yêu cầu của các nhóm đối tượng khác nhau: lãnh đạo, các phòng ban, các cơ sở giáo dục, đơn vị trực thuộc,....

(Nguồn: Báo cáo công tác internet trường học, kế hoạch đến năm 2005 và xây dựng hệ thống thông tin giáo dục trên mạng - Sở GD-ĐT Lâm Đồng)



WEBSITE LÂM ĐỒNG TRÊN INTERNET

Phòng thông tin-Sở hữu công nghiệp

Sở Khoa học & Công nghệ Lâm Đồng

Trong năm 2002, Sở KH, CN & MT (nay là Sở Khoa học & Công nghệ) tiếp tục tổ chức phát triển mạng Intranet Lâm Đồng theo quy mô mở rộng để có thể đưa tin chính thức lên internet theo phương án kết nối đường leased line đến trung tâm mạng và xây dựng thử nghiệm những ứng dụng trên trang thông tin điện tử này. Hiện nay, trung tâm mạng thông tin điện tử Lâm Đồng đặt tại Sở KH & CN với địa chỉ truy cập như sau: <http://www.lamdong.gov.vn> (User name: lamdong; Pass word: lamdong; Số điện thoại truy cập: 063.836850)

Hiện nay trên cả nước đã có 34 websites địa phương đưa lên internet. Trong thời gian tới chắc chắn với việc ổn định về mặt tổ chức và đóng góp công sức của nhiều cơ quan đơn vị trong tỉnh, trang thông tin Lâm Đồng trên internet sẽ có nhiều khả năng phát triển để có thể là một trong những trang thông tin địa phương có triển vọng trong nước. Hiện nay cũng có thể tìm thấy trên internet những trang tin điện tử với chủ đề Đà Lạt, Lâm Đồng, nhưng đây không là những thông tin chính thức mà chỉ là sản phẩm thông tin mang tính cá nhân, hoặc một tổ chức riêng lẻ thực hiện ở trong hoặc ngoài nước (Đà Lạt News, ...).

Việc xây dựng websites Lâm Đồng trên internet được phát triển trên cơ sở hạ tầng, nội dung thông tin và các ứng dụng trên mạng intranet đã xây dựng và từng bước hoàn thiện từ năm 2000 đến nay. Hiện nay đã tiến hành thuê bao đường leased line với 2 tên miền đăng lý chính thức là: <http://www.lamdong.gov.vn> và <http://www.dalat.gov.vn>. Nội dung thông tin bao gồm các phần chính như sau: Tổng quan; Thông tin tư liệu về Lâm Đồng; Thông tin của các sở, ngành, đơn vị trong tỉnh; Thông tin doanh nghiệp; Thông tin nóng. Về các dịch vụ trên mạng hiện nay đã đưa vào thử nghiệm và có thể vận hành tốt: Thư điện tử (E-mail); Diễn đàn trao đổi thông tin (Forum); Dịch vụ tìm kiếm (Search). Qua thời gian thử nghiệm từ đầu năm đến nay đã có trên 47.000 lượt người truy cập.

Với những thiết bị và điều kiện ban đầu được chuẩn bị từ nhiều năm qua đồng thời với kinh nghiệm xây dựng trang thông tin điện tử Lâm Đồng trên intranet, đội ngũ cán bộ CNTT trực tiếp tham gia đã tiếp cận được các công nghệ, phần mềm liên quan đến các ứng dụng trên internet. Nguồn thông tin căn bản cho trang web từ intranet Lâm Đồng có thể biên tập và bổ sung cập nhật cho thích hợp để chuyển sang trang web Lâm Đồng trên internet. Hiện nay quá trình thử nghiệm đã đạt mức ổn định, việc xây dựng tập trung chính vào mặt tổ chức quản lý, việc cung cấp và cập nhật thông tin.

Hiện nay trong giai đoạn Lâm Đồng đang cùng với cả nước phấn đấu đẩy nhanh tiến độ phát triển, tích cực cho các hoạt động hội nhập kinh tế, việc ứng dụng CNTT để góp phần thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước là một trong những nội dung phải tiếp cận nhanh. Quá trình xây dựng và phát triển trang thông tin điện tử Lâm Đồng trong thời gian qua đã thể hiện sự cố gắng và quyết tâm rất lớn của lãnh đạo Tỉnh, của các ngành và của đội ngũ cán bộ khoa học CNTT Lâm Đồng. Trước mắt Websites Lâm Đồng trên internet có nhiệm vụ chính là quảng bá thông tin tỉnh Lâm Đồng, quảng bá những sản phẩm công nông nghiệp của tỉnh đến với mọi người trong và ngoài nước. Thời gian tiếp theo hệ thống thông tin sẽ kết nối với các cơ sở dữ liệu và mở rộng thêm những chương trình ứng dụng trên mạng. Đây cũng là điều kiện ban đầu hướng đến việc hình thành hoạt động thương mại điện tử, chính phủ điện tử tại địa phương.

Nhằm mục đích thúc đẩy việc áp dụng công nghệ mới trong các hoạt động của Tỉnh mà trong đó CNTT là nhu cầu cấp bách cũng là phương tiện tích cực góp phần nâng cao khả năng, chất lượng trên mọi mặt hoạt động liên quan đến cung cấp và khai thác thông tin. Những nỗ lực do Sở KH-CN và các cơ quan phối hợp trên lĩnh vực CNTT đã góp phần xây dựng hình thành nên trang thông tin Lâm Đồng vừa mang tính ứng dụng, thử nghiệm về mặt công nghệ vừa mang tính giới thiệu, quảng bá và tuyên truyền dưới hình thức báo điện tử. Công việc này đòi hỏi sự năng động và nhiệt tình của các thành viên trực tiếp tham gia đồng thời cũng phải có sự quan tâm chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, sự phối hợp tham gia của các ngành chức năng để kết quả xây dựng sớm trở thành sản phẩm có ý nghĩa thật sự, là tiếng nói và phương tiện giao lưu thông tin của Lâm Đồng trong lĩnh vực thông tin điện tử hiện nay.

Để có thể phát huy hiệu quả và thành công của trang thông tin này ngoài việc thành lập các ban chuyên trách về nội dung, biên tập, quản trị kỹ thuật mạng,... cần phải có đội ngũ cộng tác viên từ các cơ sở kể các cơ quan đơn vị nhà nước các tổ chức, hội đoàn và các doanh nghiệp trong tỉnh. Ngoài việc đưa thông tin quảng bá, giới thiệu các cơ quan, đơn vị lên mạng, các cộng tác viên tùy khả năng còn có trách nhiệm cùng phối hợp và xây dựng các ứng dụng trên mạng, sớm tiếp cận với nền thương mại điện tử, chương trình chính phủ điện tử tổ chức tại địa phương và cùng với cả nước.

(Xem tiếp trang 30)

Nhớ về Bác sĩ Yersin

Tiếp theo trang 5

nhiều lĩnh vực phục vụ cho khoa học và nhân loại. Chúng ta hãy duy trì, tôn tạo, gìn giữ, bảo vệ những di tích văn hóa Yersin, đồng thời ra sức quản lý, xây dựng và phát triển thành phố Đà Lạt thành một thành phố đẹp, có kỷ cương trật tự và văn minh với phong cách người Đà Lạt: hiền hòa, thanh lịch, mến khách xứng đáng là một "Trung tâm nghỉ dưỡng của cả nước". Đó cũng là ý nguyện mà bác sĩ Yersin đã đề xuất khi đặt chân đến cao nguyên Lang Biang.

SỰ NGHIỆP CỦA BÁC SĨ YERSIN

Bác sĩ Yersin sinh ngày 22.9.1863 tại Thụy Sĩ và mất ngày 01.3.1943 tại Nha Trang.

1. Công tác và chức vụ

1863-1885: Đi học

- Lúc nhỏ học ở Trường Trung học Lausanne (Thụy Sĩ)

- Ngày 21.7.1883: tốt nghiệp tú tài Văn chương tại Thụy Sĩ.

- 1883: Học ngành y trong Viện Hàn lâm cũ của Lausanne.

- Từ 14.10.1884-05.8.1885: Sinh viên khoa Y Trường Đại học Marburg (Đức).

1885-1890: Vừa học, vừa làm:

- Từ 27.10.1885: Sinh viên Trường Đại học Y hoa Paris (Pháp)

- Từ 1886: Trợ lý cho bác sĩ Emile Roux tại Phòng thí nghiệm vi trùng của Pasteur ở Paris.

- Từ 26.5.1886: Tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa tại Trường Đại học Y khoa Paris.

1890-1891: Làm việc cho Hãng vận tải đường biển Messageries Maritimes.

Thầy thuốc phục vụ trên tàu Eridan chạy đường Sài Gòn - Philippin và Sài Gòn - Hải Phòng.

- 1892-1894: Khảo sát tại Đông Dương

- 28.3.1892-10.1892: Khảo sát dọc núi Trường Sơn, đồng bằng sông Cửu Long, Phnom Penh.

- 24.2.1893-2.1894: Khảo sát cao nguyên Lang Biang, Phan Rang, Tánh Linh.

- 12.2.1894-27.5.1894: Khảo sát vùng núi Đắc Lắc, Kon Tum, Hạ Lào, Đà Nẵng.

1894-1901: Nghiên cứu bệnh dịch hạch

- Từ 15.6.1894: Tại Hồng Kông.

- Từ 26.6.1896: Tại Quảng Châu.

- Từ 05.3.1897: Tại Bombay.

- Từ đầu tháng 7.1897: Tại Nha Trang.

1902-1904: Làm việc tại Hà Nội

- 8.01.1902-10.1904: Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Hà Nội.

1904-1943: Làm việc tại Nha Trang

- 1895: Giám đốc Viện Pasteur Nha Trang

- 1896: Giám đốc các trại chăn nuôi của Viện Pasteur Đông Dương.

- 1924: Tổng thanh tra các Viện Pasteur tại Đông Dương.

- 1933: Giám đốc danh dự Viện Pasteur Paris.

II. Công trình khoa học:

- 1888: Tìm ra độc tố bệnh bạch cầu cùng với bác sĩ Emile Roux.

- 1893: Lần đầu tiên phát hiện ra cao nguyên Lang Biang.

- 1894: Tìm ra vi trùng bệnh dịch hạch của con người và điều chế huyết thanh chống bệnh dịch hạch.

- 1895: Thành lập Viện Pasteur Nha Trang.

- 1896: Xây dựng các trại chăn nuôi thuộc Viện Pasteur Đông Dương.

- 1897: Đưa cây cao su (*Hevea brasiliensis*) vào Đông Dương và nghiên cứu khai thác.

- 1917: Đưa cây canhkianna (*Cinchona ledgeriana*) vào Đông Dương và nghiên cứu việc thuần hóa giống cây này.

III. Tước vị khoa học, hàn lâm và khen thưởng

- Thủ khoa Trường Đại học Y khoa Paris: giải thưởng huy chương đồng về luận án.

- Thủ khoa Hội Địa dư Paris: Huy chương Dupleix.

- Thủ khoa Hội địa dư Saint Etienne: Huy chương vàng của giải thưởng Francis Garnier.

- Thủ khoa Hàn lâm Viện Khoa học luân lý và chính trị: Giải thưởng F.J Audiffred.

- Thủ khoa Hàn lâm Viện khoa học: Giải thưởng Lecomte.

9.8.1913: Huân chương Bắc đẩu Bội tinh hạng III.

- 5.8.1939: Huân chương Bắc đẩu Bội tinh hạng I.

* Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học, Viện sĩ Viện hàn lâm y học, Viện sĩ Viện Hàn lâm Viện khoa học của các thuộc địa, thành viên Hội bệnh lý hải ngoại, thành viên Hội y khoa nhiệt đới, thành viên Hội thiên văn nước Pháp, thành viên Hội y khoa hạt Vaud, thành viên hội khoa học tự nhiên hạt Vaud, thành viên hội khoa học tự nhiên Thụy Sĩ.

TẬP SAN THÔNG TIN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

Kho tư liệu quý về TP Đà Lạt

HUỲNH THANH MAI

Phòng thông tin-Sở hữu công nghiệp

Sở Khoa học & Công nghệ Lâm Đồng

Trong 10 năm qua, cùng với những bài viết về tỉnh Lâm Đồng nói chung, mảng đề tài viết riêng về thành phố Đà Lạt đã chiếm một tỷ lệ lớn trong Thông tin Khoa học - Công nghệ của tỉnh.

Để phục vụ cho việc phát huy thế mạnh của thành phố Đà Lạt là nông nghiệp và du lịch - nghỉ dưỡng, Ban biên tập đã chọn lọc và hướng nội dung các bài viết, bài nghiên cứu phải tập trung vào những vấn đề có liên quan mật thiết đến sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Lạt, tỉnh lỵ của Lâm Đồng.

Ngay từ những số đầu tiên (1993), nhân dịp kỷ niệm Đà Lạt - 100 năm, hàng loạt bài nghiên cứu, giới thiệu về lịch sử hình thành Đà Lạt của các tác giả là những người tâm huyết với Đà Lạt đã được đăng tải. Điển hình như:

- Về giả thuyết "Nguyễn Thông đến Đà Lạt" - Mai Thái Linh;

- Tư liệu về chuyến đi của bác sĩ Yersin lên cao nguyên Langbian - Nguyễn Hữu Tranh;

- Phải chăng bác sĩ Tardif đã chọn địa điểm xây dựng thành phố Đà Lạt - Trương Ngọc Xán;

- Đồ án quy hoạch Đà Lạt nửa đầu thế kỷ XX - Nguyễn Hữu Tranh;...

Đối với mảng du lịch, cũng đã được các cộng tác viên đã tập trung khai thác khá kỹ qua các bài viết:

- Suy nghĩ về quy hoạch - xây dựng khu vực Dinh II - Trần Đức Lộc;

- Du lịch xanh: dễ hay khó? - Đức Trung;

- Nghĩ về Đà Lạt trăm năm - Trần Đức Lộc.

Bên cạnh đó, tập san đã giới thiệu hàng loạt các bài viết về địa danh, thắng cảnh đẹp của Đà Lạt như:

- Tìm hiểu thắng cảnh Đà Lạt - Tâm Luận;

- Địa danh Đà Lạt - Nguyễn Tuấn Tài;

- Tìm hiểu một số danh lam, công trình kiến trúc ở Đà Lạt - Trần Ngọc Hiệp, Tâm Luận và hiện đang giới thiệu loạt bài ABC Đà Lạt của tác giả Nguyễn Hữu Tranh.

Một số bài nghiên cứu đi sâu tìm hiểu về văn hóa như Phong tục, tập quán của người Lạch - Nguyễn

Tuấn Tài, Đoàn Nam Sinh...;

- Đời sống vật chất của người Lạch - Nguyễn Tuấn Tài, Đoàn Nam Sinh...

- Dự án sửa chữa, tôn tạo hồ Xuân Hương - Nguyễn Vinh Luyện;

- Hội thảo phát triển du lịch Đà Lạt;

- Nghiên cứu du lịch Lâm Đồng - Đà Lạt - Trương Trổ;

- Môi trường, sản phẩm chủ yếu của du lịch Lâm Đồng - Đà Lạt - Trương Trổ.

Trong lĩnh vực y tế, việc giới thiệu các loài dược liệu quý của Đà Lạt cũng đã được các tác giả quan tâm và tập san Thông tin KHCN đăng tải, điển hình là các bài:

- Bồ công anh, vị thuốc quý - Lê Thái Hòa;

- Atisô Đà Lạt - Lương Văn Sáu;

- Năm linh chi và sức khỏe - Phan Bốn;

- Tam thất - một loài thuốc quý được nghiên cứu trồng tại Đà Lạt - Nguyễn Thọ Biên;

- Cây thông đỏ - cơ sở sinh thái và kỹ thuật trồng - Lê Xuân Tùng, Trần Văn Tiến;

- Phát hiện một chủng nấm linh chi đỏ của Đà Lạt thuộc loài chuẩn *Ganoderma Lucidum* - Lê Xuân Thám.

Mảng đề tài được đề cập đến nhiều nhất và xuyên suốt từ ngày tập san ra đời đến nay là lĩnh vực về nông nghiệp, chủ yếu là sản xuất rau và hoa các loại.

Đã có rất nhiều bài nghiên cứu, sưu tầm, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc các loại rau, hoa, cây ăn quả như:

- Cây bơ; Kỹ thuật trồng bơ của các tác giả thuộc Liên hiệp khoa học sản xuất thành phố Đà Lạt - là những người đã từng gắn bó rất mật thiết với nông nghiệp Đà Lạt.

- Tiềm năng phát triển cây dâu tây tại Đà Lạt - Nguyễn Thị Mỹ Hạnh;

- Phục tráng giống dâu tây hiện có tại Đà Lạt - Nguyễn Thanh Hằng;

- Kết quả nhập trồng giống dâu tây HO (Nhật Bản) ở Đà Lạt bằng phương pháp nuôi cây mô thực vật -

của các tác giả thuộc Phân viện Sinh học tại Đà Lạt thực hiện.

- Những yếu tố ảnh hưởng đến môi trường canh tác, gây ô nhiễm sản phẩm rau ở Đà Lạt - Phạm Bá Phong;

- Cân bằng dinh dưỡng - yếu tố quyết định đến năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất rau - Lê Xuân Đỉnh;

- Những giải pháp nào tốt hơn cho vùng rau Đà Lạt - Trương Trổ...

Song song với những hội thảo chuyên đề về sản xuất rau, nâng cao năng suất, chất lượng, tìm hướng ra cho cây rau Đà Lạt, hàng loạt bài viết về sản xuất rau an toàn đã được đề cập đến trên tập san như:

- Nghiên cứu sản xuất thử nghiệm rau sạch tại Đà Lạt - Võ Khiêm;

- Kết quả ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất rau an toàn tại Đà Lạt - Phạm Bá Phong, Phan Công Du;

- Kết quả bước đầu công tác nghiên cứu thực nghiệm phục vụ chương trình rau sạch tại Đà Lạt - Chi cục bảo vệ thực vật Lâm Đồng;

- Kết quả trong sản xuất thử nghiệm rau theo hướng sạch tại Đà Lạt - Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng;

- Sơ kết tình hình sản xuất rau sạch tại Công ty sinh học hữu cơ Đà Lạt - Công ty sinh học hữu cơ Đà Lạt;

- Kỹ thuật sản xuất rau theo hướng sạch - Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng.

Cùng với cây rau, cây hoa của Đà Lạt cũng đã thu hút được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo tỉnh, thành phố, những người làm công tác chuyên môn cũng như người sản xuất. Tập san Thông tin KH-CN đã tập hợp được những bài giới thiệu về cây hoa Đà Lạt, những kỹ thuật tiên tiến trong việc chọn tạo giống, gây trồng các loài hoa đặc trưng của Đà Lạt như:

- Hoa lan hài - Nguyễn Văn Tới;

- Hoa Đà Lạt - Nguyễn Hữu Tranh;

- Salem hay Olympc - Lương Văn Sáu;

- Hoa Cẩm thạch - Phạm Lương Văn Sáu;

- Lan lai và triển vọng ở Đà Lạt - Nguyễn Văn Tới;

- Nhân giống hoa huệ tây bằng phương pháp nuôi cấy vẩy củ - Dương Tấn Nhựt;

- Nhân nhanh giống hồng môn bằng phương pháp nuôi cấy mô - Đinh Văn Khiêm và các tác giả;

- Nhân nhanh giống hoa arum bằng phương pháp nuôi cấy chồi đỉnh - Dương Tấn Nhựt và các tác giả;

- Kết quả điều tra thu thập các loài lan orchidaceae của Lâm Đồng - Nông Văn Duy và các tác giả;

- Một số kết quả bước đầu về lai tạo giống lan địa phương Đà Lạt - Lâm Đồng - Nguyễn Văn Tới...

Việc sản xuất và tiêu thụ hoa cắt cành tại Đà Lạt cũng là một vấn đề được nhiều người chú ý. Đây là một hướng đi mới trong sản xuất hoa, thay thế phương thức canh tác truyền thống tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao. Nhiều bài viết về sản xuất các loại hoa ngắn ngày mới đã được đăng tải trên tập san trong những năm qua; điển hình như các bài:

- Tình hình sản xuất hoa tại Đà Lạt - Chu Bá Thông;

- Sản xuất hoa cắt cành tại Đà Lạt - Nguyễn Văn Tới;

- Một số vấn đề sản xuất và tiêu thụ hoa tại Đà Lạt - Nguyễn Văn Tới...

Không chỉ đi sâu vào các đề tài khoa học, kỹ thuật, tập san Thông tin KH-CN còn có những trang viết về văn hóa nghệ thuật. Đó là trang thơ - hoa tư tưởng được thực hiện từ đầu năm 2000 - những bài thơ đã được xuất bản của các tác giả là những người làm công tác khoa học, giáo dục, quản lý, những cán bộ lãnh đạo và đã nghỉ hưu.

- Giới thiệu tác giả:

Các tác giả nữ: Bạch Phương Lan, Mai Đình, Nguyễn Thị Thanh Toàn.

Tác giả là những cán bộ lãnh đạo đã về hưu, những đồng chí là cán bộ cách mạng lão thành: Phạm Thuần, Nguyễn Xuân Du, Trương Quỳnh, Ngô Tú, Trần Ngọc Trác,

Tác giả là những cán bộ lãnh đạo, quản lý, làm công tác khoa học, giáo dục: Trần Sỹ Thứ, Trương Trổ, Nguyễn Mộng Sinh, Phạm Vĩnh, Phan Hữu Giản, Hoàng Kim Ngọc, Thanh Dương Hồng, Uông Thái Biểu, Vũ Thuộc, Phạm Quốc Ca, Lê Đình Trọng, Trần Ngọc Trác.

Ngoài ra, Sở khoa học, công nghệ còn sưu tầm những tác phẩm, những bài viết liên quan đến Đà Lạt - Lâm Đồng giai đoạn trước ngày giải phóng bao gồm: 62 tư liệu tiếng Việt; 68 tư liệu tiếng Pháp; 10 tư liệu tiếng Anh và một số bản đồ.

Hầu hết những tư liệu về Đà Lạt - Lâm Đồng đã được tập hợp, phân loại và đưa vào CD-ROOM "Lâm Đồng - Đà Lạt những tư liệu khảo cứu". CD tư liệu này, hàng năm đều được cập nhật và nâng cấp tạo cho người đọc có thể dễ dàng tìm kiếm và tham khảo. Có thể coi đây là một kho tư liệu có giá trị phục vụ cho việc nghiên cứu, tìm hiểu về Lâm Đồng nói chung và Đà Lạt nói riêng.

Người Đà Lạt làm phần mềm tại TP. Hồ Chí Minh

Trương Chí Dũng

Hiện nay có rất nhiều người Đà Lạt đang sinh sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh. Riêng ngành công nghệ thông tin (CNTT), số lượng này cũng không phải là nhỏ. Một trong những người thành công ở lĩnh vực CNTT (về phần mềm) phải kể đến là Trần Ngọc Anh – Giám đốc công ty phần mềm IT Solutions, 26 tuổi. Anh là người gốc Đà Lạt đã lớn lên trên vùng đất này với một tuổi thơ rất Đà Lạt và cũng rất tin học.

Những ngày thơ

Vào mùa hè năm 1990, Ngọc Anh được bố đăng ký lớp làm quen với máy tính. Lớp do công ty DalatTechnique tổ chức dành cho những thiếu nhi trong mùa hè. Ngọc Anh đã bén với tin học từ những năm tiểu học như vậy đó.

Băng đi năm năm sau những ngày ban đầu ấy, chúng ta gặp lại một Ngọc Anh chững chạc hơn, nằm trong đội tuyển của tỉnh Lâm Đồng chuẩn bị đi thi quốc gia về bộ môn tin học. Bấy giờ, trong đội ngũ những thầy giáo hướng dẫn có những thầy rất thích cá tính và cách thể hiện giải pháp một cách linh lợi của Ngọc Anh. Niềm hy vọng đặt ra đối với Ngọc Anh rất lớn và từ đó áp lực cũng rất lớn trên Ngọc Anh. Không phải Ngọc Anh đã dễ dàng thành công ngay trong các lần thử sức đầu tiên này. Thất bại trong kỳ thi quốc gia đã góp phần tạo nên động lực phấn đấu thúc đẩy Ngọc Anh trên lĩnh vực tin học. Tiếp ngay sau kỳ thi quốc gia vài tháng là đến kỳ thi Tin học trẻ không chuyên của Trung ương Đoàn được tổ chức vào mùa hè, Ngọc Anh đã vượt qua kỳ thi hạng C với thứ hạng đầu và sau đó tại Hà Nội Ngọc Anh lấy được một giải về cho tuổi trẻ tỉnh nhà Lâm Đồng.

Học đi đôi với hành

Trong kỳ tuyển sinh vào đại học, Ngọc Anh chọn thi cả hai trường: Đại học Bách Khoa và Đại Học Khoa học Tự Nhiên thành phố Hồ Chí Minh. Ngay từ ban đầu Ngọc Anh đã cho thấy sự ham muốn tích tụ tinh hoa chung từ cả hai trường có tiếng này. Kết thúc năm thứ tư đại học, Ngọc Anh đã chọn ra trường với một luận văn từ trường Đại học khoa học tự nhiên.

Trong bốn năm học, tinh thần học đi đôi với hành thể hiện rất rõ ở Ngọc Anh. Ngay từ cuối năm thứ nhất, ngoài việc vừa đi học vừa đi làm kỹ thuật viên phần cứng cho một công ty máy tính, Ngọc Anh đã khởi nghiệp phần mềm bằng cách nhận xây dựng "Hệ quản lý dịch vụ bảo hiểm y tế" cho huyện Củ Chi. Cái gì chưa biết thì học. Ngọc Anh đã khăn gói lên lại Đà

Lạt, tìm đến các đàn anh ở Dalat Technique để cùng nhau xây dựng giải pháp cho phần mềm quản lý này. Điều đáng ngạc nhiên là sản phẩm phần mềm quản lý đầu tay này đã được khách hàng tin nhiệm. Việc chấp nhận và nghiệm thu này đánh dấu sự khởi nghiệp thành công của cậu sinh viên miễn cao nguyên.

Thỉnh thoảng nếu ai đó ghé ngang văn phòng của Phòng Thương Mại Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh sẽ thấy cậu sinh viên đang loay hoay bảo trì máy tính ở đây, đó cũng chính là Ngọc Anh. Học đi đôi với hành như vậy đó!

Năm thứ 3 đại học, Ngọc Anh tham gia vào một dự án xuất khẩu phần mềm đầu tiên. Bấy giờ Công ty Lạc Hồng tại Công viên phần mềm Quang Trung nhận dự án về viết phần mềm nhúng cho các thiết bị dầu khí tại Mỹ. Ngọc Anh đã được mời vào dự án này và cũng là một trong những nhân vật chính góp phần vào việc thành công của dự án. Cùng thời gian này dù là đang bắt đầu vào giai đoạn kết thúc thời sinh viên và ra trường, một giai đoạn hết sức cực nhọc, nhưng Ngọc Anh vẫn tham gia kỳ thi về giải pháp "Trí tuệ Việt Nam" với giải pháp về bài toán tuyển sinh đại học.

Giám đốc doanh nghiệp phần mềm IT Solutions

Dường như sự chuẩn bị ngay từ mười năm trước luôn có lý của nó. Những thất bại chen lẫn thành công, để lại những kỷ niệm vui buồn đồng thời cũng trui rèn bản lĩnh cho Ngọc Anh tham gia thực sự vào thương trường của ngành phần mềm. Đây là một ngành có rất nhiều rủi ro nhưng Ngọc Anh đã mạnh dạn chấp nhận điều này.

Hình ảnh một Giám đốc Công ty phần mềm được báo chí thành phố Hồ Chí Minh chú ý giới thiệu nhiều lần, rồi gần đây là hình ảnh của Ngọc Anh gắn bó với các hoạt động của Hội doanh nghiệp trẻ thành phố Hồ Chí Minh trong nhiều công tác xã hội bên cạnh các việc chuyên môn.

Người dân Đà Lạt về làm việc tại thành phố cũng nhiều, nhưng mỗi người đều giữ mãi tấm lòng dành cho miền đất tuổi thơ của mình, Ngọc Anh cũng vậy. Điều khác biệt hơn có thể là: nếu bạn đọc tình cờ nhận được một business card của Ngọc Anh, bạn đọc sẽ thấy điều khác biệt đó, ở góc dưới bên phải nơi ấy có ghi dòng chữ "Không có điều gì là không thể làm được".

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HỒ CHỨA Ở TÂY NGUYÊN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

KS. VÕ DUY PHƯƠNG

Đài khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên

Trong những thập niên vừa qua, đối với Tây Nguyên, việc xây dựng các hồ chứa đã đem lại những lợi ích kinh tế vô cùng to lớn như: sản xuất điện năng, phòng lũ giảm nhẹ thiên tai cho vùng hạ lưu, cải thiện điều kiện tưới tiêu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác tài nguyên rừng, tài nguyên sinh vật trong lòng hồ... Tác động của hồ chứa tới môi trường mang cả tính tích cực và tiêu cực đã ảnh hưởng trên một vùng rộng lớn, trong lòng hồ, vùng phụ cận và hạ lưu. Tuy nhiên hồ chứa cũng đồng thời đưa đến tình trạng ngập đất, ngập rừng trên quy mô rộng lớn, thay đổi điều kiện khí hậu của địa phương, làm cho chất lượng nước bị xấu đi ảnh hưởng đến điều kiện vệ sinh dịch tễ và sức khỏe của cộng đồng. Môi trường nước trong hồ chứa khi bị ô nhiễm có thể làm thay đổi không chỉ các tổng thể tự nhiên của các hệ sinh thái dưới nước và trên cạn mà còn ảnh hưởng đến điều kiện sống của dân cư ở vùng phụ cận hồ.

Hồ chứa là một đối tượng nước rất phức tạp, cho phép chúng ta phân chia lại dòng chảy theo thời gian và theo vùng lãnh thổ riêng biệt. Hồ chứa do con người tạo ra, cho nên một mặt nó tuân thủ theo các quy luật của hồ tự nhiên, mặt khác những quá trình diễn ra trong hồ lại chịu sự tác động không ngừng của con người, trước tiên là chế độ vận hành hồ.

Đối với hồ chứa, đặc biệt là những hồ chứa nước lớn ở Tây Nguyên như: hồ Yaly, hồ Ayun Hạ, hồ Đa Nhim, hồ EaHleo... sau khi được hình thành đã có tác động mạnh tới môi trường và kinh tế - xã hội của một vùng rộng lớn. Môi trường vùng lòng hồ, thượng lưu và phụ cận bị thay đổi chủ yếu là do chế độ vận hành của nhà máy, còn môi trường ở vùng hạ lưu đập bị thay đổi là do sự điều tiết dòng chảy. Các thông số về kích thước của hồ chứa ảnh hưởng đến diện tích đất bị ngập, lượng nước bốc hơi, đặc điểm địa lý thủy văn và cảnh quan khu vực xung quanh hồ. Dung tích toàn phần của hồ chứa ảnh hưởng đến khí hậu địa phương, quá trình thủy sinh và địa chất của khu vực. Dung tích hữu ích ảnh hưởng đến mức độ điều tiết dòng chảy, những thay đổi về chế độ thủy văn ở thượng và hạ lưu đập.

Vấn đề bồi lắng được quan tâm đặc biệt, vì nó có liên quan mật thiết tới tuổi thọ của các hồ chứa. Quá

trình bồi lắng bùn cát ở hồ chứa hết sức phức tạp, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: thảm phủ thực vật của bề mặt lưu vực, sự rửa trôi xói mòn lưu vực, lượng bùn cát đến hồ và quy trình vận hành hồ. Sự lắng đọng bùn cát trong hồ làm giảm dung tích hữu ích và tuổi thọ của hồ, gây ra những hậu quả nghiêm trọng về sinh thái - môi trường trong lòng hồ, vùng thượng và hạ lưu đập, là nguyên nhân của nhiều sự cố kỹ thuật phức tạp. Các tác động tiêu cực chính của quá trình bồi lắng bùn cát hồ chứa là:

- Làm mất dung tích hồ, làm giảm tuổi thọ của công trình.
- Gây ô nhiễm môi trường thông qua quá trình tương tác các chất hóa học của lớp phù sa bồi lắng với nước trong hồ.
- Làm mất nguồn phù sa màu mỡ cho các cánh đồng phía hạ lưu.

Qua những ghi nhận chất lượng nước trong hồ thường biến đổi mạnh và xấu đi trong khoảng 5 đến 10 năm đầu tích nước, sau đó có xu thế ổn định và tốt dần lên theo thời gian. Sự thay đổi chế độ thủy văn ở trạng thái tĩnh đã làm cho khả năng lưu thông nước giảm đi, do đó lượng bùn, cát bị giữ lại và lắng đọng hầu hết trong hồ. Làm giảm đáng kể độ đục, nước được giữ lại trong hồ lâu, tạo điều kiện cho các phản ứng hóa học chậm có thể kết thúc hoàn toàn ngay trong hồ.

Đối với các hồ chứa ở Tây Nguyên, ảnh hưởng tới khí hậu là không đáng kể và phạm vi ảnh hưởng không rộng.

- Về nhiệt độ: các hồ chứa có tác dụng điều hòa nhiệt độ không khí, ấm hơn về mùa đông và mát hơn về mùa hè.

- Độ ẩm không khí: các hồ chứa tạo nên diện tích mặt thoáng lớn làm tăng lượng bốc hơi nước, do đó dẫn đến hiện tượng mất nước ở hồ và sự thay đổi độ ẩm tương đối của không khí.

- Sau khi hoàn thành, do mặt thoáng rộng nên tốc độ gió có khả năng tăng lên, gió xoáy, và các hiện

(Xem tiếp trang 30)

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN Ở LÂM ĐỒNG

THS. NGUY XÚNG HÙNG
Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Lâm Đồng

Nhìn chung, hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn hiện nay ở các địa phương khác cũng như Lâm Đồng còn tản mạn. Lực lượng nghiên cứu còn mỏng, tổ chức chỉ đạo cũng như việc điều hành triển khai nghiên cứu còn thiếu tính thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

Tại Lâm Đồng, trước khi có Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII), hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn tuy có được đề cập ở một vài chỉ thị, nghị quyết của Tỉnh ủy nhưng nhìn chung vẫn hết sức lúng túng trong việc triển khai thực hiện. Vì vậy, kết quả nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn vẫn còn hạn chế trên nhiều mặt.

Sau khi Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII) ra đời, Tỉnh ủy Lâm Đồng đã ra Nghị quyết 09 (NQ/TU (Khóa VI) xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 về phát triển khoa học, công nghệ ở Lâm Đồng. Cũng từ đây, hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của tỉnh được tập trung chỉ đạo và có những nét đổi mới.

* Trong giai đoạn 1996–2000, Lâm Đồng đã triển khai nghiên cứu được 27 đề tài khoa học xã hội và nhân văn với tổng kinh phí cho chương trình là 2.000 triệu đồng. Đã tập trung và 5 nội dung chính:

- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế – xã hội thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Nghiên cứu di sản văn hóa các dân tộc bản địa, nghiên cứu văn hóa gắn với du lịch.
- Nghiên cứu xây dựng các mô hình phát triển kinh tế – xã hội.
- Nghiên cứu cải cách công tác quản lý hành chính, quản lý xã hội, quản lý kinh tế.
- Khảo sát, đánh giá việc thực hiện các chính sách xã hội, chính sách tôn giáo, dân tộc.

Đó là những vấn đề mà Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh hết sức quan tâm chỉ đạo nhằm đưa ra những kết quả nghiên cứu cụ thể giúp Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra các giải pháp khả thi trong quá trình lãnh đạo, quản lý phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

Đặc biệt, trong thời gian này, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao cho Ban tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể,

các cơ quan của Trung ương tại địa phương như: Đại học Đà Lạt, Viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt, các cán bộ khoa học của địa phương tổ chức nghiên cứu và biên soạn bộ *Địa chí Lâm Đồng* với tổng kinh phí 1,4 tỉ đồng.

* Bước sang giai đoạn 2001–2005, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, trên cơ sở Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VII, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của tỉnh được Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tập trung vào 5 nội dung chủ yếu:

- Nghiên cứu các giải pháp hữu hiệu để đẩy nhanh, vững chắc tiến độ phổ cập trung học cơ sở, thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
- Nghiên cứu phát triển tiềm năng văn hóa phục vụ nâng cao đời sống văn hóa ở cơ sở và phục vụ phát triển kinh tế – xã hội.
- Nghiên cứu các giải pháp giữ gìn, phát huy các di sản văn hóa dân tộc bản địa Lâm Đồng.
- Nghiên cứu đánh giá thực trạng và giải pháp thực hiện các chính sách xã hội (tôn giáo, dân tộc, dân số, phát triển...) nhằm ổn định mọi mặt đời sống xã hội.

Trong 3 năm, từ 2001–2003, đã có 11 đề tài khoa học xã hội và nhân văn được xét duyệt và cấp kinh phí triển khai nghiên cứu với tổng kinh phí năm 2001 là 260 triệu đồng, năm 2002 là 300 triệu đồng và năm 2003 là 230 triệu đồng.

Đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học tham gia trong các chương trình khoa học xã hội và nhân văn của tỉnh đã được nâng lên đáng kể.

Có thể nói hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của Lâm Đồng đã và đang đi vào nề nếp với nhiều thuận lợi do được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh cùng với sự tham mưu tích cực, chủ động của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Khoa học, công nghệ. Các kết quả nghiên cứu đang được các cấp, các ngành trong tỉnh khai thác sử dụng, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

Tuy nhiên để tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt

động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, điều cần quan tâm chỉ đạo là khuyến khích các nhà khoa học, cán bộ quản lý tích cực tham gia nhiều hơn nữa trong nghiên cứu, phân tích tình hình kinh tế - xã hội trọng điểm của địa phương; tham khảo xây dựng các

chiến lược, chính sách, kế hoạch của địa phương để từ đó có thể đưa ra những giải pháp, áp dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống nhằm phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa.

Kết quả triển khai nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn từ năm 2000 đến nay

Năm	Số lượng đề tài			Số lượng kinh phí (triệu đồng)		
	KHXH-NV	KH-CN	Tỷ lệ (%)	KHXH-NV	KH-CN	Tỷ lệ (%)
2000	4	30	13,33	200	2.680	7,46
2001	5	35	14,29	260	3.360	7,16
2002	4	30	13,33	300	3.720	8,06
2003	2	21	10,00	230	3.320	7,2
Tổng	15	116	11,45	990	13.350	6,9

- Danh mục

*** Năm 2000**

- Nghiên cứu xây dựng mạng lưới đào tạo nghề của tỉnh Lâm Đồng từ năm 2000-2010.
- Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển đảng viên trong các trường học.
- Nghiên cứu phát triển kinh tế trang trại ở Lâm Đồng.
- Nghiên cứu cơ chế và biện pháp để phát triển vùng nguyên liệu chè ở Lâm Đồng.

*** Năm 2001**

- Đánh giá hiệu quả đào tạo và sử dụng người dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng trong 15 năm đổi mới (1996-2000).
- Đánh giá thực trạng sức khỏe nhân dân tỉnh Lâm Đồng thời điểm 2000.
- Nghiên cứu xây dựng chương trình và giáo trình Địa phương học Lâm Đồng.
- Thực trạng đói nghèo và các giải pháp giảm nghèo trên địa bàn Lâm Đồng, giai đoạn 2001-2005.
- Đổi mới phương thức hoạt động của HTX nông nghiệp ở Lâm Đồng.

*** Năm 2002**

- Nghiên cứu thực trạng và một số giải pháp trong chăm sóc sức khỏe nhân dân các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng.
- Phát triển công nghiệp khu vực nông thôn và vấn đề tạo việc làm ở Lâm Đồng.
- Nghiên cứu một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo của tổ chức Đảng và quản lý chính quyền ở cơ sở xã, phường, thị trấn.
- Nghiên cứu đặc điểm mối quan hệ cộng đồng các dân tộc ở Lâm Đồng.

*** Năm 2003**

- Nghiên cứu các chỉ số phát triển con người (HDI)
- Nghiên cứu đặc điểm mối quan hệ cộng đồng các dân tộc (đề tài tiếp tục năm 2002).

Để tiếp tục tổ chức triển khai các công trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đạt hiệu quả cao trong tình hình hiện nay, Lâm Đồng đã đề ra một số giải pháp sau đây:

1. Chương trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn phải gắn bó mật thiết với vấn đề con người, với các căn cứ khoa học, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào đời sống nhằm phát triển nguồn nhân lực, định hướng cho con người vươn tới cái chân, thiện, mỹ. Các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương phải tiếp tục tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo đối với công tác này. Hàng năm, cần đưa việc nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn vào trong nhiệm vụ hoạt động khoa học chung của tỉnh và có kế hoạch thực hiện. Đây là giải pháp có tính quyết định nhất.

2. Xã hội hóa các hoạt động nghiên cứu khoa học nói chung, khoa học xã hội và nhân văn nói riêng trong tình hình mới vẫn là giải pháp cơ bản lâu dài như kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa IX) đã đề ra. Những hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở địa phương trong thời gian tới cần phải có định hướng rõ ràng, cụ thể và phải xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của địa phương. Từ đó có chính sách đầu tư thỏa đáng về nguồn lực cho khoa học xã hội và nhân văn bao gồm cả vật lực và tài lực thì hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn mới có hiệu quả.

3. Lâm Đồng là tỉnh miền núi Nam Tây Nguyên đa dân tộc, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 23% dân số toàn tỉnh, có hơn 60% dân số theo các tôn giáo khác nhau. Vì vậy, vấn đề ưu tiên hàng đầu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn của tỉnh là các vấn đề liên quan đến dân tộc và tôn giáo. Đây là vấn đề mà tỉnh đã đầu tư nghiên cứu từ nhiều năm trước, vì thế thời gian qua tình hình dân tộc và tôn giáo ở Lâm Đồng so với các tỉnh trong khu vực có phần nào ổn định hơn. Thời gian tới, cần tiếp tục tập trung tổ chức nghiên cứu vấn đề này một cách có hệ thống, sâu rộng hơn.

CÔNG VIÊN CÔNG NGHỆ VÀ ƯƠM TẠO DOANH NGHIỆP

Nhiều khu vực trên thế giới, kể cả những nước kém phát triển, đang nổi lên như những khối nam châm, thu hút về rất nhiều các công ty công nghệ cao. Xét từ nhiều phương diện, hiện tượng này xảy ra là nhờ việc phát triển các Công viên Công nghệ (CVCN) (đôi khi gọi là Công viên khoa học hoặc Công viên đổi mới).

Định nghĩa một cách ngắn gọn, CVCN là những dự án phát triển các khu vực có trình độ chuyên môn rất cao, thường được Chính phủ, trường đại học hoặc khu vực tư nhân tài trợ, nhằm mục đích thúc đẩy nhanh chóng các hoạt động hỗ trợ chuyển giao và phát triển công nghệ. Đa số các CVCN đều đảm bảo cung cấp kết cấu hạ tầng viễn thông tiên tiến.

Các CVCN có vai trò hết sức quan trọng đối với cả các công ty nội địa lẫn các công ty nước ngoài. Có nhiều nước đang phát triển những CVCN nhằm thu hút và khuyến khích việc dựa vào công nghệ để phát triển kinh tế ở trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia; đồng thời mục tiêu này cũng giúp ích cho những công ty nào có ý muốn chọn địa điểm hoạt động ở trong các CVCN.

Khái niệm CVCN hiện nay đã được triển khai ở nhiều nước. Mặc dù cũng có những điểm khác biệt, nhưng đặc tính chung của các công viên đó là cố gắng tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), ở hình thức lập địa điểm hoạt động cho các công ty có hàm lượng công nghệ lớn.

Ước tính toàn thế giới hiện nay có trên 400 CVCN đang là những nơi có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với đầu tư của các công ty nước ngoài. Theo Hiệp hội các CVCN quốc tế, năm 2000 có tới 58% các công ty đã chuyển địa điểm, hoặc mở rộng thêm diện tích ở các công viên, trong đó phần lớn đều là ở các nước khác đến. Loại hình doanh nghiệp chọn địa điểm hoạt động ở công viên chủ yếu là các doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm ngành công nghiệp sinh học và điện tử. Xếp hạng sau các doanh nghiệp này là các hãng dịch vụ, đặc biệt là liên quan đến CNTT, kế sau là các doanh nghiệp tiến hành hoạt động nghiên cứu cơ bản và ứng dụng. Số doanh nghiệp thuê địa điểm còn lại là các công ty khởi nghiệp bằng công nghệ và các công ty của nước chủ nhà.

Hãng Lockwood Green Engineering vừa qua đã tiến hành một cuộc khảo sát 80 CVCN ở Caribe, miền trung và miền nam châu Phi, châu Âu và nam Á. Kết

quả khảo sát cho thấy ích lợi của các công ty đến thuê địa điểm tại các CVCN rất lớn. Ví dụ, các CVCN thường có xu hướng cung cấp một môi trường an toàn để làm địa điểm thuận lợi cho cuộc tiếp xúc đầu tiên đối với những công ty nào mới vào hoạt động ở trong lĩnh vực đó. Vì nhiều CVCN đều được Chính phủ hoặc chính quyền địa phương tài trợ (một phần hoặc toàn bộ) nên chúng là nơi cung cấp những mối quan hệ quan trọng với các cơ quan và tổ chức của nước chủ nhà. Những lợi ích khác là được sự hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ/chính quyền ở khâu bảo hộ sáng chế và quyền tự do hoạt động với tư cách là công ty do nước ngoài hoàn toàn sở hữu. Các công ty thuê địa điểm cũng thường nhận được các khuyến khích về tài chính, bao gồm việc miễn thuế nhập khẩu thiết bị và các chính sách giảm thuế khác. Một số trường hợp, các CVCN cũng là những khu vực mậu dịch tự do, trong đó thường xuyên được hưởng mức thuế và thuế quan thấp.

Hơn thế nữa, các CVCN còn đem lại một loạt cơ hội hợp tác với các công ty của các nước khác nhau đến thuê địa điểm ở công viên. Phần lớn các CVCN đều có các cơ sở cho các doanh nghiệp từ các nước khác nhau đến hoạt động và đây là điều kiện lý tưởng để hình thành các quan hệ hợp tác. Những công ty mới khởi nghiệp và các công ty nội địa khác cũng thường thuê địa điểm ở các CVCN và đang ra sức tìm kiếm các quan hệ làm ăn với những công ty uy tín của Bắc Mỹ, châu Âu và châu Á. Một số trường hợp, các tổ chức tài trợ cho công viên cũng đề ra các biện pháp khuyến khích tài chính cho việc tăng cường quan hệ hợp tác. Ví dụ, Visionics India là một liên doanh giữa công ty Norlinvest của Thụy Điển và Alpha Imager của Bangalore. Liên doanh này nhận được lợi ích rất lớn nhờ những điều kiện thuận lợi do việc đặt địa điểm trong CVCN Kerala đem lại. Công viên này cũng đồng thời là khu vực mậu dịch tự do.

Một lợi ích nữa mà CVCN đem lại là tiết kiệm được rất nhiều chi phí nhân công, đặc biệt là đối với những nước kém phát triển. Ví dụ, các Công ty Bắc Mỹ nhanh chóng nhận được những khoản tiết kiệm nhờ hoạt động trong các CVCN ở vùng Caribe, nơi thù lao cho việc lập trình viên phần mềm rẻ bằng một nửa so với ở Mỹ và Canada.

Dưới đây là 5 ví dụ về các CVCN cho thấy những loại hình dịch vụ, tiện nghi và những mặt thuận lợi mà các công ty trong công viên có thể nhận được.

- CVCN Kerala, Ấn Độ

CVCN này chú trọng vào các ngành điện tử và CNTT. Đây là CVCN do Chính phủ tài trợ, có diện tích 180 ha, cung cấp kết cấu hạ tầng viễn thông hiện đại. Những phương tiện hỗ trợ nghiên cứu bao gồm Trung tâm phát triển công nghệ tạo ảnh và chương trình ươm tạo doanh nghiệp. Các tiện nghi bao gồm khách sạn, trung tâm thương mại, thư viện và trung tâm hội thảo có trang bị thiết bị phiên dịch đa ngôn ngữ. Nơi này đồng thời cũng là khu vực mật dịch tự do. Tỷ lệ diện tích được thuê làm việc là 90%, với tổng số trên 40 công ty, trong đó phần lớn là cung cấp dịch vụ cho các thị trường quốc tế. Nhiều công ty là liên doanh của các công ty Ấn Độ với các hãng Âu - Mỹ.

- CVCN và đổi mới Caribê, Trinidad

Đây là sáng kiến mới do Chính phủ Trinidad tài trợ. Kế hoạch đặt ra là phát triển khu CVCN có diện tích 1.000 ha. Pha đầu tiên bao gồm việc xây dựng trụ sở để phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau, trong đó có chức năng ươm tạo doanh nghiệp và một viện công nghệ. Hiện tại đã có một tập đoàn công nghệ lớn của Mỹ quan tâm đến công viên này.

- CVCN quốc tế, Panama

Đây là một công viên mới, do một tổ chức phi lợi nhuận quản lý, hiện đã được một số công ty đến đặt địa điểm làm việc. Chỉ riêng trong năm đầu tiên đi vào hoạt động, đã có 7 công ty thuê diện tích. Những quốc gia đầu tiên có mặt bao gồm Mỹ, CHLB Đức, Costa Rica, Guatemala và Panama. Các nhóm công nghệ mà công viên tập trung vào là công nghệ sinh học và truyền thông. Công viên có kết cấu hạ tầng viễn thông tiên tiến, trung tâm hợp tác nghiên cứu và cơ sở ươm tạo doanh nhân công nghệ. Công viên có được một số nguồn tài trợ, bao gồm Ngân hàng phát triển liên Mỹ. Diện tích này được Chính phủ Mỹ cấp mà trước đây là căn cứ quân sự.

- Ultrapark, Costa Rica

Công viên này đi vào hoạt động từ năm 1991, là sở hữu của tư nhân, nhưng được Chính phủ Costa Rica phê chuẩn làm khu vực mật dịch tự do. Ngoài các dịch vụ quản lý sở hữu thông thường công viên còn hỗ trợ phát triển kinh doanh cho những công ty nước ngoài nào muốn tiến hành hoạt động tại Costa Rica. Công viên chú trọng thu hút các công ty chuyên về khoa học và công nghệ, chủ yếu từ Mỹ, bao gồm những công ty con của những hãng lớn như Acer Information Services, Văn phòng Pfizer's South American và các trung tâm phân phối. Công viên này cũng thu hút được sự chú ý của Intel, khi hãng này chọn địa điểm lân cận để xây dựng nhà máy sản xuất linh kiện bán dẫn với tổng vốn 300 triệu USD.

- Cyberpark, Cộng hòa Dominica

Đây là quan hệ đối tác đang nổi lên giữa Chính phủ và khu vực tư nhân, nhằm tạo ra một trung tâm công nghệ và đổi mới. Với địa điểm đặt gần sân bay quốc tế Las Americas, công viên này đại diện cho một "thế hệ mới", mà sau khi được phát triển đầy đủ sẽ bao gồm các khu biệt thự, sân golf, trung tâm y tế và một loạt các tiện nghi cao cấp khác. Với mục tiêu tạo ra một cơ sở bao gồm toàn bộ phương tiện cần thiết, ý tưởng của những người thiết kế ra công viên là cung cấp một khu văn phòng chất lượng tuyệt hảo và một loạt các chương trình hỗ trợ cũng như kết cấu hạ tầng để giúp các chủ doanh nghiệp có thể sống và làm việc tại công viên. Hiện tại, công viên đã hoàn tất một số phương tiện, bao gồm mạng viễn thông tiên tiến. Một đặc trưng chủ yếu của công viên là Viện Công nghệ Las Americas. Đây là một trung tâm đào tạo khoa học về máy tính, có các phòng thí nghiệm R&D riêng. Được trang bị các phương tiện hội thảo từ xa (Teleconferencing), Viện có khả năng cung cấp các khóa đào tạo theo yêu cầu của khách hàng, cũng như tiếp cận với các cơ sở nghiên cứu.

Mặc dù các CVCN trên thế giới có thể có những đặc điểm riêng và định hướng khác nhau, nhưng chúng đều có một số điểm tương đồng mà ta thấy nổi bật lên ở các trường hợp vừa nêu trên, như kết cấu hạ tầng viễn thông tiên tiến, khuyến khích và hỗ trợ phát triển kinh doanh. Với những lợi ích rõ ràng của các CVCN, chúng đáng được cân nhắc đến đầu tiên đối với quốc gia.

Đối với các SME, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi sự dựa trên công nghệ mới, vai trò của các tổ chức ươm tạo doanh nghiệp công nghệ (Technology Business Incubator), với tư cách là một bộ phận nằm trong Hệ thống đổi mới quốc gia, ngày càng trở nên quan trọng trong việc biến những ý tưởng công nghệ thành lợi ích thương mại. Trong khi những nước phát triển đã đi đầu theo hướng này và thu được kết quả rất đáng khích lệ thì phần lớn các nước đang phát triển chưa tận dụng được triệt để. Hình thức này được phát triển từ thập kỷ 80, từ kinh nghiệm hỗ trợ các doanh nghiệp mới trong việc tiến hành công cuộc kinh doanh của mình. Số lượng các cơ sở này 10 năm trước đây chỉ có 200, nay tăng lên 2000 (Trung Quốc 100, Braxin 70, Hàn Quốc 50...). Những cơ sở này cho doanh nghiệp thuê chỗ làm với giá rẻ, được cung cấp các phương tiện dùng chung, thông tin, đào tạo và tiếp cận với các mạng lưới bên ngoài. Hình thức này giúp tăng khả năng tồn tại của các doanh nghiệp mới lên nhiều lần.

(Trích *Tổng luận Khoa học, công nghệ, kinh tế* - số 6/2003)

WEBSITE LÂM ĐỒNG TRÊN INTERNET

(Tiếp theo trang 20)

Đây là hoạt động thông tin có quy mô lớn đòi hỏi tính pháp lý và sự phối hợp chặt chẽ của nhiều cơ quan hữu trách trong Tỉnh. Theo sự chỉ đạo của UBND, và những quy định có liên quan, website Lâm Đồng đang tiếp tục được hoàn chỉnh cùng với việc UBND tỉnh sẽ thành lập các ban chuyên trách liên quan để chính thức đi vào hoạt động một cách ổn định và đạt được hiệu quả chung. Với hướng phát triển liên tục trong lĩnh vực hoạt động thông tin điện tử, đây chỉ mới là bước khởi đầu trong lộ trình xây dựng mạng thông tin diện rộng ở tầm địa phương, được huy động từ nguồn lực địa phương và khả năng tự nghiên cứu học hỏi của các thành viên trực tiếp tham gia nhất là về mặt kỹ thuật. Sự thành công và việc tổ chức vận hành mạng thông tin điện tử Lâm Đồng đạt hiệu quả như thế nào sẽ tùy thuộc phần lớn vào các yếu tố vừa nêu trên.

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HỒ CHỨA Ở TÂY NGUYÊN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

(Tiếp theo trang 25)

tượng thời tiết khác như: mưa, sương mù... cũng thay đổi theo.

Trong những năm gần đây, thiên tai lũ lụt, hạn hán xảy ra trên khu vực Tây Nguyên thường xuyên và ngày càng khốc liệt hơn trước, việc xây dựng các hồ chứa để điều tiết dòng chảy là một nhu cầu rất thiết thực. Hơn nữa cũng phù hợp với điều kiện địa lý tự nhiên ở Tây Nguyên, thuận lợi cho việc xây dựng, phát triển nhiều hồ chứa có quy mô (lớn, vừa và nhỏ) khác nhau. Tuy nhiên, đối với những tác động tiêu cực như đã nêu ở trên, việc phát triển xây dựng hồ mới cũng như bảo vệ những hồ đã xây dựng đòi hỏi các ngành liên quan cần quan tâm hơn nữa. Công tác điều tra bảo dưỡng, vận hành hồ và nghiên cứu môi trường hồ chứa là những vấn đề cần được đầu tư thích đáng để hạn chế tối đa những tác động tiêu cực có thể xảy ra cho vùng hồ và các vùng phụ cận.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Việc nâng cao hiệu quả kinh tế trong quá trình hội nhập đang là vấn đề nóng bỏng hiện nay. Để giải quyết vấn đề này cần có những giải pháp đồng bộ. Trong thời gian qua Việt Nam đã tích cực trong việc điều chỉnh, bổ sung hệ thống pháp luật, chính sách kinh tế cho phù hợp, tổ chức việc học tập, quán triệt các văn bản pháp luật nhà nước nhằm tăng cường nhận thức trên các mặt có liên quan. Những thành tựu trong quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam mặc dù được ghi nhận, nhưng so với nhiều nước trong khu vực mức độ này vẫn còn chậm, nguy cơ tụt hậu vẫn còn là vấn đề thời sự. Theo số liệu của Ngân hàng thế giới: VN tăng GDP gấp đôi sau 15 năm đổi mới và hội nhập; trong khi đó Indonesia chỉ cần 2-3 năm và Hàn Quốc chỉ có 25 năm để tăng đôi GDP. Để tìm ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong hội nhập kinh tế, có 3 vấn đề cần được quan tâm để sớm tạo ra những bước đột phá mới.

1. Đẩy mạnh sự đổi mới: "Hội nhập là thách thức, là cơ hội" đây là câu nói thường xuyên được nhắc đến, nhưng việc tận dụng cơ hội ấy đến đâu tùy thuộc rất nhiều vào thực chất của sự đổi mới đặc biệt đối với việc cải cách hướng xây dựng thị trường vốn và lao động. Những cải cách này càng hoàn hảo thì cơ hội tận dụng những lợi ích của sự hội nhập mới có được.

2. Cải cách mạnh mẽ trong doanh nghiệp, đặc biệt là trong doanh nghiệp nhà nước: Thực tế trong khoảng 6.000 doanh nghiệp nhà nước chỉ có 5% thực sự hoạt động mang lại hiệu quả. Việc chậm cải cách sẽ làm tổn hại đến nguồn lực nhà nước và chính bản thân của doanh nghiệp yếu kém đó. Từ 2003 trở đi VN sẽ thực hiện giảm 80% số dòng thuế mức 0-5% theo lịch trình khu vực mậu dịch tự do Asean (AFTA). Đây là lần giảm thuế thực chất đối với nhiều sản phẩm có giá trị cạnh tranh thấp và được bảo hộ cao. Do đó các doanh nghiệp VN muốn trụ vững phải thực sự có đủ năng lực để đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng sâu sắc. Cải cách doanh nghiệp thực hiện theo hướng đầu tư cho tương lai, chấp nhận một số tác động tiêu cực do quá trình cải cách tạo ra, bảo hộ đối với những doanh nghiệp thuộc ngành mũi nhọn, có ưu thế theo khuôn khổ chính sách được xác định rõ. Trung Quốc đã thực hiện chủ trương "năm lớn thả nhỏ", chỉ ưu tiên đối với một số doanh nghiệp trọng điểm, số còn lại thực hiện theo hướng cổ phần hoá dưới nhiều hình thức.

3. Nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hoá-dịch vụ: Ngay đối với trong nước, sản phẩm của các doanh nghiệp phải đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, mẫu mã, giá thành và được người tiêu dùng chấp nhận. Ngoài những đòi hỏi về phía nhà sản xuất: sự quyết tâm, nỗ lực, tính năng động nhạy bén, Nhà nước cần phải tiếp tục nghiên cứu các cơ chế chính sách hỗ trợ tích cực như: tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong thủ tục hành chính, giảm chi phí giao dịch cho các doanh nghiệp vì đa số (trên 90% doanh nghiệp) ở quy mô vừa và nhỏ.

Biên tập (Nguồn: Nguyễn Minh Vũ- Vụ hợp tác kinh tế đa phương, Bộ ngoại giao)

TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ - TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ - TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

*** Dự án xây dựng trung tâm học tập cộng đồng ở các tỉnh Tây Nguyên**

Đại diện UNESCO vừa ký kết với Bộ giáo dục & đào tạo tại Hà Nội (tháng 10/2003) về dự án phát triển trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCD) khu vực Tây nguyên. Đây là dự án thứ 2 tài trợ cho chương trình hành động quốc gia về giáo dục cho mọi người của VN. Trong dự án này 5 TTHTCD chuẩn sẽ được xây dựng tại Kontum, Gia lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk và Bình Phước. Nguồn tài chính do chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua UNESCO (200.000 USD). Theo Bộ GD & ĐT, Tổ chức UNESCO cho đến nay đã tài trợ giúp VN xây dựng trên 2.000 TTHTCD tại các xã phường trên toàn quốc. các cơ sở này đã giúp hàng trăm ngàn phụ nữ, thanh niên được tiếp cận tại chỗ với các chương trình giáo dục đa dạng.

(Tuổi trẻ 245/2003).

*** Videotext- Thông tin qua vô tuyến phục vụ nông dân.**

Đây là dự án do Bộ NN&PTNT xây dựng để cung cấp thông tin nông nghiệp miễn phí cho nông dân thông qua việc sử dụng đài truyền hình địa phương. Dự kiến quý 4/2003 sẽ bắt đầu triển khai ở 2 tỉnh Vĩnh Long và Phú Thọ. Đây là công nghệ sử dụng sóng vô tuyến truyền hình thông qua thiết bị giải mã bổ sung. Để sử dụng dịch vụ này, người nông dân cần chi phí ban đầu khoảng 150.000 đồng để mua card (thiết bị giải mã) nối trên để gắn vào vô tuyến truyền hình của gia đình. Thời gian truy cập thông tin ngắn, trung bình chỉ mất khoảng 15 giây. Mục tiêu của dự án là giúp người nông dân tiếp cận với tình hình thông tin mới về nông nghiệp: thông tin khuyến nông, thông tin chính sách nông nghiệp, thông báo thời tiết, cơ hội hợp tác kinh doanh, tình hình sản xuất tiêu thụ nông lâm sản, địa chỉ mua bán nông lâm sản,... (Khoa học & phát triển số 31/2003)

*** Mười công nghệ sẽ làm thay đổi thế giới (do Tạp chí công nghệ của Viện công nghệ Massachusetts - Mỹ nhận dạng trong hàng loạt công trình nghiên cứu đang được tiến hành trên thế giới)**

1. *Mạng cảm biến liên hệ bằng sóng vô tuyến*: trong tương lai mạng này có thể giúp giám sát môi trường thiên nhiên, phương tiện máy móc và cả con người. Mạng này bao gồm những "hạt bụi" (Mote) được trang bị bộ xử lý, bộ nhớ,... và hệ điều hành TinyOS (Tiny Operating System). Các nhóm nghiên cứu đang cố giảm kích thước cơ cấu trong khoảng 1mm³ để có

thể thâm nhập và thiết lập được hàng nghìn, hàng triệu cảm biến hỗ trợ cho việc giám sát và phòng vệ các đối tượng có liên quan.

2. *Liệu pháp tạo mô không cần giải phẫu*: Đây là liệu pháp tập trung vào việc tạo sụn và xương trong việc thay thế các khớp (tiêm vào khớp hỗn hợp gồm các polyme, tế bào, các chất kích thích sinh trưởng. Nghiên cứu cho thấy có thể phát triển khả năng công nghệ này trên các loại mô khác. Đây là vấn đề phức tạp nhất của kỹ thuật mô, hướng nghiên cứu phát triển tế bào gốc, sử dụng những tín hiệu đặc thù để điều khiển tế bào phát triển.

3. *Tế bào quang điện chế tạo từ vật liệu nano*: việc nghiên cứu ứng dụng công nghệ nano để làm ra tế bào quang điện giúp giảm giá thành sản xuất và mở ra triển vọng phát triển rộng rãi điện mặt trời. Kết quả bước đầu cho thấy nhiều triển vọng và đang tiếp tục được nghiên cứu để nâng cao các tính năng có liên quan (tăng cường độ hấp thụ ánh sáng và độ dẫn điện,...)

4. *Cơ điện tử*: đây là lĩnh vực kết hợp hệ thống cơ khí truyền thống với các cấu phần điện tử mới, các bộ cảm biến và phần mềm thông tin để điều khiển. Cách đây không lâu cơ điện tử chỉ được ứng dụng chủ yếu ở máy bay, các thiết bị công nghiệp có độ chính xác cao, máy ảnh, máy sao chụp. Hiện nay các nhóm nghiên cứu đang tập trung hướng vào việc ứng dụng đối với ô tô, máy kéo giúp tăng phần chính xác và khắc phục nhanh những hỏng hóc tức thời.

5. *Tính toán mạng (Grid Computing)*: đây là hệ thống đang được tiến hành nghiên cứu, có khả năng tính toán nhanh nhất trên trái đất, với các lĩnh vực ứng dụng rộng rãi từ kỹ thuật di truyền đến vật lý hạt cơ bản, phòng chống động đất,... Hệ thống này áp dụng công cụ Globus Toolkit theo hướng phát triển công cụ giao thức mạng nguồn mở thành một tiêu chuẩn chủ đạo.

6. *Chụp ảnh phân tử*: có thể dẫn đến khả năng phát hiện sớm các căn bệnh ở người, giúp việc thực hiện các liệu pháp điều trị hiệu quả hơn. Đây là sự kết hợp một loạt những kỹ thuật cao cho phép các nhà nghiên cứu có thể quan sát các gen, protein và các phân tử khác trong cơ thể.

7. *In litô nano*: đây là kỹ thuật in để tạo ra những đặc điểm nano trên các sản phẩm (như các linh kiện quang học trong truyền thông hay các vi mạch gen trong chẩn đoán bệnh). Khả năng này cho thấy cùng

với kỹ thuật in litô thương mại tiên tiến nhất có thể chế tạo các vi mạch cơ bản nhiều lớp, các vi mạch phức tạp cho các bộ vi xử lý và bộ nhớ.

8. **Bảo hiểm phần mềm:** Công cụ này cho phép các nhà lập trình có thể lập mô hình, thử nghiệm và tranh luận trước khi viết phần mềm. Cách tiếp cận này giúp cải thiện, đơn giản quy trình lập trình đồng thời còn giúp nâng cao chất lượng phần mềm. Cách tiếp cận này liên quan đến khái niệm gọi là bóc tách (abstraction) hướng sự chú ý của các nhà lập trình đến nhiều tình huống bộc lộ sự cố có thể xảy ra hơn so với việc kiểm tra phần mềm đặc trưng trong giai đoạn thử nghiệm; công cụ này giúp bảo đảm rằng phần mềm sẽ luôn hoạt động một cách đúng đắn..

9. **Glycomics:** đây là lĩnh vực nghiên cứu glycomic, loại thuốc có thể tác động tốt đến sức khoẻ, loại trừ được một loạt các bệnh (từ thấp khớp đến việc lây lan các tế bào ung thư,...). Nghiên cứu cho thấy vai trò tác động tích cực của đường đối với cơ thể thông qua quá trình glycosylation (giúp ổn định và xác định chức năng của các protein). Gen trong cơ thể tác động mã hoá một loạt các protein, nhưng đường có thể làm biến đổi nhiều trong số các protein đó. Để xác định rõ các cấu trúc này là việc làm hết sức nan giải. Viện y học quốc gia Mỹ đang tài trợ một côngsoesium về glycomics chức năng để thúc đẩy lĩnh vực này phát triển nhanh.

10. **Mã hoá lượng tử:** đây là lĩnh vực nghiên cứu mang lại khả năng củng cố sự bảo mật trong liên lạc điện tử. Công nghệ mã hoá điện tử dựa trên cơ sở vật lý lượng tử, ứng dụng ở phạm vi kích thước nguyên tử. Bất kỳ một cố gắng nào nhằm nắm bắt tín hiệu đều được phát hiện khi đó có thể truyền các khoá mã mới để bảo mật thông tin. Nhóm nghiên cứu cũng dự báo rằng trong các thập kỷ tới, thương mại điện tử & chính phủ điện tử chỉ phát triển đảm bảo khi truyền thông lượng tử được phổ biến rộng rãi bởi vì hầu hết tương lai của công nghệ phụ thuộc vào ngành khoa học bảo mật.

(*Tạp chí HDKH số 4/2003*)

* Nâng cao chất lượng cà phê

Vừa qua Hiệp hội cà phê-ca cao Việt Nam (VICOFA) đã tổ chức hội thảo về các biện pháp ngăn ngừa sự hình thành nấm mốc, độc tố trong cà phê. Các chuyên gia trong nước, các chuyên gia của Tổ chức lương nông FAO cho rằng khâu xử lý sau thu hoạch và khâu chế biến cần được quan tâm hơn nữa để nâng cao chất lượng nhân cà phê xuất khẩu. Đồng thời để phòng ngừa nhiễm độc tố OTA, các doanh nghiệp cần nâng cấp các phương tiện và kỹ thuật phân tích nấm và độc tố, cải thiện các biện pháp xử

lý và chế biến khác trong suốt dây chuyền sản xuất cà phê.

(*Tuổi trẻ số 245/2003*).

* EMUNI-5 Chế phẩm tạo phân hữu cơ và làm sạch môi trường

Đây là đề tài do Trung tâm nghiên cứu vi sinh vật ứng dụng thuộc ĐH quốc gia Hà nội nghiên cứu đã thành công (PGS.TS Phạm Văn Ty là chủ nhiệm đề tài). Ưu điểm là có thể giúp xử lý tốt môi trường ô nhiễm ở nông thôn, giảm mùi hôi thúi, hạn chế tối đa ruồi muỗi, tận dụng được nguồn phế thải (phân bắc, phân chuồng, kể cả rơm rạ lá mía, vỏ cà phê, các phế thải giàu lignin khó phân giải. Được thí điểm thành công ở nhiều xã huyện nông thôn miền Bắc. Hiện nay chế phẩm được bà con nông dân các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Nghệ An, Bắc Ninh, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh, Đắk Lắk, đăng ký sử dụng. Tuy nhiên do không có điều kiện sản xuất lớn nên việc cung ứng chế phẩm bị hạn chế. Nếu các địa phương có kế hoạch đầu tư chuyển giao công nghệ sản xuất chế phẩm này, giá thành của chế phẩm sẽ thấp và việc ứng dụng xử lý chất bã thải ở nông thôn sẽ hiệu quả hơn. Sử dụng chế phẩm rất đơn giản bằng cách hoà trộn chế phẩm với nước theo tỷ lệ nhất định để khử mùi hôi và phun, xịt vào các hố xí, chuồng trại hoặc rác thải nông nghiệp,...Sau khi được xử lý 1-2 tuần, khi phân rác hoại nhanh có thể sử dụng như một loại phân hữu cơ, tăng độ ỉm xốp cho đất, giúp tăng năng suất, chất lượng cây trồng.

(*Báo KH&PT số 39/2003*)

* **Kiểm tra tình hình sản xuất phân bón ở VN:** Theo thông tin từ Trung ương Hiệp hội phân bón VN qua đợt kiểm tra 15/61 tỉnh thành vừa qua đã phát hiện 51% cơ sở sản xuất (CSSX) phân NPK và 72% CSSX phân vi sinh không đạt tiêu chuẩn trong đăng ký chất lượng sản phẩm. Hiện nay có gần 200CSSX phân bón trong đó chỉ có 50 CSSX đạt công nghệ tiêu chuẩn (yêu cầu về đăng ký chất lượng, đầu tư thiết bị máy móc và số cán bộ kỹ thuật có trình độ tương xứng với quy mô sản xuất). Không kể những cơ sở sản xuất lớn có uy tín (như Lâm Thao, Sông Gianh, Bình Điền, Cty hoá chất Vinh, Cty phân bón miền Nam,...) nhiều CSSX phân bón đa số là của tư nhân đã vi phạm về chất lượng và làm hàng giả, hàng nhái gây rối loạn thị trường và thiệt hại cho nông dân. Do chưa có hành lang pháp lý, chưa có luật phân bón riêng nên vấn đề quản lý còn gặp nhiều khó khăn. Để đối phó với tình trạng này Hiệp hội sẽ xây dựng quy chế chung của những nhà sản xuất nhằm bảo vệ quyền lợi của người nông dân và cũng chính là bảo vệ quyền lợi của những nhà sản xuất.

(*Báo KH&PT số 39/2003*)

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ LÂM ĐỒNG



Đ/c Nguyễn Văn Đăng, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Lâm Đồng làm việc với Lãnh đạo Sở Khoa học & Công nghệ Lâm Đồng (6.11.2003)



Ký kết hợp tác Phần Lan - Việt Nam về nghiên cứu tiền khả thi Công viên Khoa học Đà Lạt (11.2003)



Hợp tác đào tạo kỹ thuật nông nghiệp (IPM) giữa Đại sứ quán Israel - Sở Khoa học & Công nghệ Lâm Đồng - Công ty Hasfarm (Đà Lạt, tháng 9.2003)

WEBSITE “ĐÀ LẠT, THÀNH PHỐ HOA”

“*Được sự cho phép của UBND tỉnh Lâm Đồng, Thành phố Đà Lạt xây dựng Website “Đà Lạt, thành phố hoa” nhằm mục đích giới thiệu rộng rãi hơn nữa về Thành phố, làm cho mọi người có điều kiện hiểu thêm về Thành phố, góp phần cùng nhân dân Thành phố để xây dựng Đà Lạt ngày càng giàu đẹp.*

“*UBND thành phố Đà Lạt mong muốn nhận được sự góp ý về nội dung và hình thức Website này của mọi người để Website này ngày càng hoàn chỉnh hơn.*”

Đà Lạt - Thành Phố Hoa
www.lamdong.gov.vn/dalat

Cấu trúc Website | Hướng dẫn | Cảm xúc về Đà Lạt | English

Ngày 12 tháng 11 năm 2003

Kỷ niệm 110 năm Đà Lạt hình thành & phát triển

- Vài nét về Đà Lạt**
- Du lịch**
- Nông nghiệp**
- Công nghiệp & tiểu thủ công nghiệp**
- Văn hóa & xã hội**
- Quản lý đô thị**
- Đầu tư**

*** Lời giới thiệu của đồng chí Nguyễn Tri Điện chủ tịch UBND TP Đà Lạt**
Đ/c Nguyễn Tri Điện - Chủ tịch UBND TP Đà Lạt
Đà Lạt - thành phố hoa - nằm trên cao nguyên Lâm Viên, tỉnh lỵ của tỉnh Lâm Đồng, được công nhận là đô thị loại II năm 1999, từ lâu đã được biết đến như là một thành phố du lịch nổi tiếng trong cả nước với khí hậu ôn hòa, bốn mùa hoa nở...

[Xem tiếp](#)

*** Thành Phố Hoa trong cảnh xuân vĩnh viễn**
Nguồn: Việt Nam non xanh nước biếc, NXB GD 91
Những thân cây cao, thanh thanh, đã lấy một tấm màn lá hình kim đàn mỏng như một bức thành bao la...

[Xem tiếp](#)

*** Bay trên tuyến cáp treo dài nhất nước**
Kim Anh
Tuyến cáp dài tới 2.267m và cũng là hệ thống cáp treo đầu tiên của Tây Nguyên hùng vĩ được khánh thành ngay trong dịp Tết Nguyên Đán Quý Mùi 2003.

[Xem tiếp](#)

*** Văn hóa đô thị nhìn từ góc độ quảng cáo**
Hải Hà - Đài PTTH Lâm Đồng
Người Đà Lạt có thể tự hào rằng, thành phố hoa thơ mộng và thanh bình này, ngoài những ý nghĩa kinh tế, chính trị

[Xem tiếp](#)

Copyright © 2003 UBND Thành Phố Đà Lạt - Bộ Văn Hóa Thông Tin
Địa chỉ: 100 Nguyễn Huệ Đà Lạt - Lâm Đồng